BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực: Thành phố Hà Tĩnh

(Ch- a có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,510	1,500
	- PCB30	Kg	1,467	1,457
2	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
3	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 -Φ 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 - 32 CB400 V	Kg	16,065	15,755
4	Thép hình			
	- Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	- Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	- Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	- Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	- Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	- Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	- Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
	- Cọc ván thép Lasen IV	md		1,830,000
5	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
6	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
7	Que hàn N46	Kg		25,900
8	Đinh các loại	Kg		22,913
9	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
10	Thép ống, thép hộp đen	Kg		24,855
11	Thép ống, thép hộp mạ kẽm	Kg		26,558
12	Thép cáp dự ứng lực tiêu chuẩn ASTM - A416	Kg		31,050
13	Ván khuôn phủ phim - Gỗ các loại			
	Ván khuôn ép phủ phim	m^2		98,000
	Khung x- ơng nhôm (vật liệu ván khuôn phủ phim)	kg		55,000
	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5 - 6	m^3		6,000,000
	Gỗ Táu mật xẻ xà gồ, dầm trần	m^3		11,000,000
	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m^3		6,500,000
	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5cm	m^3		5,800,000

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Gỗ đà chống	m^3			5,300,000
14	Xăng, dầu các loại:			**Tháng 8**	**Tháng 9**
	Xăng RON A95	Lít		23,184	22,072
	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít		22,298	21,267
	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít		23,615	24,224
	Dầu Diezel 0,05S	Lít		21,778	22,388
	Dầu hỏa	Lít		22,213	22,534
	Dầu Mazut 3,0S	kg		16,455	15,695
	Dầu Mazut 3,5S	kg		15,336	14,577
	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	kg		21,227	20,471
15	Nhựa đ- ờng			**Tháng 8**	**Tháng 9**
	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	kg		18,000	17,400
	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	kg		20,300	19,700
	Nhũ t- ơng gốc axít	kg		17,400	17,000
16	Vật liệu Cacboncor Asphalt				
	Cacboncor Asphalt - CA 9,5	kg			3,600
	Cacboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg			2,800
17	N- ớc thi công	m^3			11,000
18	Điện cấp điện áp 0,4 - 6KV	Kwh			1,864.44
19	Tấm lợp các loại				
	Giá d- ới đây là giá tôn th- ờng (ch- a dán xốp cách nhiệt); Nếu tôn xốp cách nhiệt cộng thêm 55.000 đồng/m2				
	- Tôn mạ kẽm Hòa Phát				
	+ Dày 0.35 mm	m^2			116,000
	+ Dày 0.40 mm	m^2			129,000
	+ Dày 0.45 mm	m^2			139,000
	+ Dày 0.50 mm	m^2			148,000
	+ Tấm úp nóc rộng 300 mm	md			61,000
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550				
	+ AD11 - 0,42mm	m^2			185,000
	+ AD11 - 0,45mm	m^2			189,000
	+ AD06 - 0,42mm	m^2			186,000
	+ AD06 - 0,45mm	m^2			189,000
	+ AD05 - 0,42mm	m^2			183,000
	+ AD05 - 0,45mm	m^2			186,000
	- Tôn lợp AUSTNAM liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550				
	+ AC11 - 0,45mm	m^2			195,000
	+ AC11 - 0,47mm	m^2			198,600
	+ ATEK 1000 - 0,45mm	m^2			195,900
	+ ATEK 1000 - 0,47mm	m^2			198,600
	+ ATEK 1088 - 0,45mm	m^2			191,000
	+ ATEK 1088 - 0,47mm	m^2			195,900
	Phụ kiện tấm lợp AUSTNAM:			**Độ dày**	
	- Các tấm ốp và máng n- ớc		0,42mm	0,45mm	0,47mm
	+ Khổ rộng 300mm	m	52,000	57,000	60,000
	+ Khổ rộng 400mm	m	67,000	72,000	75,000

(1)	(2)	(3)	(4)		
	+ Khổ rộng 600mm	m	97,000	102,000	105,000
	- Tôn lạnh mạ kẽm khổ 1080 mm Zacs				
	+ Dày 0,30 mm	m^2			73,900
	+ Dày 0,35 mm	m^2			84,300
	+ Dày 0,38 mm	m^2			91,200
	+ Dày 0,45 mm	m^2			107,400
	- Gạch ốp lát Đồng Tâm				
	Gạch lát nền Pocelain men mờ 600x600	m^2			181,000
	Gạch lát nền Pocelain mài bóng 600x600	m^2			180,000
	Gạch lát nền Pocelain bóng kính 2 da 600x600	m^2			237,000
	Gạch lát nền Pocelain men mờ 400x400	m^2			177,000
	Gạch lát nền Pocelain men mờ 300x300	m^2			145,000
	Gạch ốp t- ờng Ceramic men bóng 400x800	m^2			242,000
	Gạch ốp t- ờng Ceramic men mờ 300x600	m^2			171,000
	Gạch ốp t- ờng Ceramic men bóng 300x600	m^2			200,000
	Keo dán t- ờng	kg			8,000
	keo dán nền	kg			7,000
	Bột chà ron	kg			16,000
	Ngói bê tông	m^2			155,000
	Ngói tráng men	m^2			201,000
	- Gach ốp lát Prime				
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m^2			83,100
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	m^2			80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	m^2			109,200
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	m^2			79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	m^2			159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	m^2			158,100
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	m^2			80,100
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	m^2			87,800
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cạnh	m^2			97,800
	Gạch Ceramic 600x600, Không mài cạnh	m^2			118,000
	Gạch Ceramic 600x600, KTS mài cạnh	m^2			132,000
	Gạch Ceramic 70x300	viên			16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên			24,500
	- Gạch ốp lát Viglacera				
	+ Gạch lát Ceramic 30x30cm	m^2			140,000
	+ Gạch lát Ceramic 40x40cm	m^2			118,000
	+ Gạch lát Ceramic 50x50cm	m^2			113,000
	+ Gạch lát Granit nhân tạo 60x60cm	m^2			244,000
	+ Gạch ốp Ceramic 30x45cm	m^2			136,000
	+ Gạch ốp Granit nhân tạo 30x60cm	m^2			205,000
	- Ngói màu NAKANO				
	Ngói phẳng				
	+ Ngói lớp chính: KT 484x320mm	viên			15,000
	+ Ngói rìa trái: KT 320x165x95mm	viên			30,000
	+ Ngói rìa phải: KT 320x209x95mm	viên			30,000

(1)	(2)	(3)	(4)
	+ Ngói nóc: KT 380x210x86,5mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 380x210x156,5mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 380x210x156,5mm	viên	
	Ngói lượn sóng		14,000
	+ Ngói lớp chính: KT 424x335mm	viên	30,000
	+ Ngói đầu rìa: KT 480x210x178mm	viên	30,000
	+ Ngói rìa : KT 410x210x189mm	viên	30,000
	+ Ngói cuối rìa: KT 350x210x189mm	viên	35,000
	+ Ngói nóc: KT 380x210x100mm	viên	30,000
	+ Ngói cuối nóc: KT 345x210x227mm	viên	35,000
	+ Ngói cuối mái: KT 300x130x45mm	viên	35,000
	Ngói phụ kiện khác		
	+ Chạc 4	viên	60,000
	+ Chạc 3 chữ Y	viên	60,000
	+ Chạc 3 chữ T	viên	60,000
	+ Góc vuông	viên	60,000
21	**SƠN TƯỜNG CÁC LOẠI**		
	- Sơn VINANO		
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà Vinano ZY	Lít	92,772
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời Vinano ZK	Lít	97,500
	Sơn nội thất Vinano Star	Lít	32,100
	Sơn nội thất cao cấp Vinano Z1	Lít	45,700
	Sơn bán bóng lau chùi ngoại thất Vinano Z5	Lít	103,500
	Bột bả nội thất WIN	kg	8,500
	Bột bả ngoại thất NET	kg	10,700
	- Sơn LUCKY HOUSE		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	29,300
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	38,300
	Sơn phủ nội thất - thông dụng.	kg	49,200
	Sơn phủ nội thất - cao cấp láng mịn.	kg	65,400
	Sơn phủ nội thất – cao cấp bóng mờ.	kg	121,200
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		0
	Sơn phủ ngoại thất – tiêu chuẩn.	kg	89,700
	Sơn phủ ngoại thất - bán bóng.	kg	134,900
	Sơn phủ ngoại thất – đặc biệt cao cấp: chống nóng hiệu quả	kg	175,200
	Chất phủ bóng không màu: tự làm sạch bụi bẩn. chống thất	kg	160,400
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô	kg	133,400
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô	kg	164,900
	SƠN ĐÁ NGHỆ THUẬT		
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	118,800
	Sơn Vân Mây: Nội & Ngoại Thất	kg	89,100
	SƠN LÓT		
	Sơn lót nội thất – tiêu chuẩn.	kg	42,800
	Sơn lót chống kiềm nội thất.	kg	66,800
	Sơn lót chống kiềm nội thất - cao cấp	kg	85,200

(1)	(2)	(3)	(4)
	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất- cao cấp.	kg	89,900
	BỘT BẢ		
	Bột bả nội thất - cao cấp.	kg	7,800
	Bột bả ngoại thất - cao cấp.	kg	11,100
	- Sơn JUPITER		
	Sơn nội thất		
	Sơn nội thất VINALEXE	lít	16,400
	Sơn nội thất chống nấm mốc FUSA eco	lít	20,500
	Sơn siêu trắng nội thất Jupiter - Agrin	lít	49,100
	Sơn bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin	lít	77,700
	Sơn ngoại thất		
	Sơn mịn ngoại thất FUSA	lít	54,000
	Sơn ngoại thất VINALEXE	lít	48,300
	Sơn lót		
	Sơn lót kiềm nội thất Jupiter - Agrin	lít	39,300
	Sơn lót nội thất VINALEXE - Agrin	lít	47,500
	Sơn lót kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin	lít	81,800
	Sơn chống thấm		
	Chất chống thấm Jupiter - Agrin CT-11 A	lít	81,000
	Bột bả		
	Bột bả nội thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	4,900
	Bột bả ngoại thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	7,400
	- Sơn VNMAX		
	Bột bả Nội thất cao cấp	kg	6,100
	Bột bả Ngoại thất cao cấp	kg	7,800
	Sơn lót cao cấp nội thất	kg	47,600
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	kg	63,400
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	kg	20,900
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	kg	60,300
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	kg	54,300
	- Sơn VALENTA		
	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	33,000
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	kg	65,400
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	kg	59,300
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	kg	102,500
	Sơn bóng nội thất VALENTA GLOSS	kg	125,300
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	kg	165,200
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	kg	59,600
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	kg	92,500
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	kg	198,500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	kg	69,500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	kg	93,500
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	kg	122,500

(1)	(2)	(3)	(4)
	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	kg	102,500
	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	kg	129,500
	PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU CLEAR	kg	112,000
	SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	kg	8,364
	UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	kg	11,045
22	**Sơn sắt thép, Sơn vạch kẻ đ- ờng các loại**		
	Sơn chống gỉ - Acrylic (sơn cột biển báo…)	kg	48,000
	Sơn dầu, màu - Clor hóa (sơn cột biển báo…)	kg	60,000
	Dung dịch sơn lót AP - 04 (sơn kẻ đ- ờng)	kg	87,000
	Sơn dẻo nhiệt phản quang - trắng	kg	34,000
	Sơn dẻo nhiệt phản quang M249 - màu	kg	38,000
23	**Phụ gia bê tông và chất chống thấm:**		
	Super R7 (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 7 ngày)	Lít	26,300
	Super F (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 3 ngày)	Lít	31,580
	Sika Viscocrete 3000 (phụ gia siêu dẻo bê tông)	kg	35,400
	Sikament 1R4 (phụ gia dẻo hóa)	kg	25,400
	Latex R114 (Chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	71,400
	BestSeal AC400 (Chống thấm siêu đàn hồi dùng seno, toilet, tường)	kg	68,100
	BestSeal AC400M (Chống thấm siêu đàn hồi dùng t- ờng ngoài nhà	kg	61,600
	BestSeal AC402 (Chống thấm cho hồ nước, tầng hầm)	kg	26,400
	BestSeal AC407 (Chống thấm cho hồ nước, seno, tầng hầm - cao cấp)	kg	33,000
	HardRock- Xám (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xám)	kg	7,392
	HardRock- Xanh (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xanh)	kg	10,560
	BestGrout CE675 (Vữa rút gốc xi măng, không co ngót mác 675 Mpa)	kg	11,440
	Chất lót Standart (Quets lút trước khi khò nóng)	kg	57,200
24	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn dùng thanh nhôm hệ Việt Pháp (màu trắng sứ, nâu sần, vân gỗ) độ dày 1,2-1,6 mm (Tùy thuộc từng hệ cửa), kính trắng 5mm Việt Nhật, phụ kiện đồng bộ Việt Pháp**		
	- Vách kính cố định hệ 4400, 4500	m^2	950,600
	- Cửa sổ mở tr- ợt hệ 2600, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe tr- ợt	m^2	1,067,000
	- Cửa sổ mở tr- ợt hệ 2600, phụ kiện khóa sập (khóa âm), bánh xe tr- ợt	m^2	1,164,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400. 4500, phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m^2	1,358,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, 4500, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m^2	1,455,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, 4500, phụ kiện bản lề cối, mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m^2	1,455,000
	- Cửa đi mở quay một cánh, hệ 4500, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m^2	1,649,000
	- Cửa đi mở quay 2 cánh, hệ 4500, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đa điểm	m^2	1,649,000
	- Cửa sổ mở hất <0,5m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn điểm	m^2	824,500

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Cửa sổ mở hất 0,5m2-0,8m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn	m^2	1,115,500
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 150.000 đ/m2, kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 250.000đ/m2; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 320.000đ/m2.		
25	**CỬA CUỐN – Nhãn hiệu S68DOOR**		
	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi (#67)	m^2	1,508,000
	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe (#63)	m^2	1,679,000
	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng (#65)	m^2	1,852,000
	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe (#63)	m^2	2,067,000
	BỘ TỜI: Bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động.		
	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	5,986,000
	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	Bộ	6,331,000
	BỘ LƯU ĐIỆN		
	Bộ lưu điện S1000	Bộ	3,015,000
	Bộ lưu điện S2000	Bộ	3,876,000
26	Hoa sắt cửa sổ		
	Hoa sắt thép hộp mã kẽm, sơn tĩnh điện	m^2	480,000
	Hoa sắt thép đặc, sơn tĩnh điện	m^2	380,000
27	Bê tông thương phẩm của Công ty Viết Hải, Trần Châu (nhà máy tại xã Phù Việt, xã Tùng ảnh và KCN Bắc Cẩm Xuyên)		Đơn giá bê tông đã bao gồm chi phí máy móc phục vụ công tác trộn bê tông tại nhà máy, chi phí vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 12km, ngoài phạm vi 12km thì mỗi Km tăng thêm cộng 3.000đ/km/m3
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m^3	988,000
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m^3	1,040,250
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m^3	1,102,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m^3	1,163,750
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m^3	1,230,250
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m^3	1,301,500
	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m^3	931,000
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m^3	969,000
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m^3	1,011,750
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m^3	1,064,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m^3	1,125,750
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m^3	1,192,250
	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m^3	883,500
	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m^3	921,500
	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m^3	964,250
	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m^3	1,016,500
	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m^3	1,073,500
	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m^3	1,463,000
	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m^3	1,510,500
	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m^3	1,581,750

(1)	(2)	(3)	(4)		
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m^3			1,330,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m^3			1,396,500
28	Cọc BT ly tâm của Công ty Viết Hải		Cấp tải trọng		
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	228,000
		m		PHC	253,000
		m	Loại B	PC	284,000
		m		PHC	312,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	274,000
		m		PHC	296,000
		m	Loại B	PC	347,000
		m		PHC	381,000
		m	Loại C	PC	379,000
		m		PHC	418,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	333,000
		m		PHC	365,000
		m	Loại B	PC	418,000
		m		PHC	458,000
		m	Loại C	PC	477,000
		m		PHC	519,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	407,000
		m		PHC	453,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	513,000
		m		PHC	551,000
		m	Loại B	PC	609,000
		m		PHC	672,000
		m	Loại C	PC	701,000
		m		PHC	774,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng	m	Loại A	PC	599,000
		m		PHC	676,000
		m	Loại B	PC	781,000
		m		PHC	863,000
		m	Loại C	PC	966,000
		m		PHC	975,000
	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			135,000
	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			162,000
	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			207,000
	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			261,000
	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			315,000
	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	mũi			405,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG NHÀ THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Thiết bị đèn Roman:		
	Máng siêu mỏng loại 1x0,6 m 20W	cái	119,000
	Máng siêu mỏng loại 1x1,2 m 40W	cái	139,000
	Chắn l- u	cái	60,000
	Tắc te	cái	2,600
	Đèn Downlight âm trần 5-7 W	Bộ	175,000
	Đèn Downlight âm trần 7-9 W	Bộ	179,000
2	Đèn huỳnh quang SINO		
	Loại siêu mỏng kiểu Batten		
	Loại 1x0,6m	Bộ	107,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	151,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	145,000
	Loại chụp nhựa dạng tròn, Elip		
	Loại 1x0,6m	Bộ	196,000
4	Đèn Led các loại		
	- Đèn Led panel tròn		
	Công suất 9W	bộ	125,000
	Công suất 15W	bộ	156,000
	- Đèn panel vuông		
	Công suất 9W	bộ	129,000
	Công suất 12W	bộ	145,000
	- Đèn tube led		
	Công suất 18W, máng 1200mm	bộ	115,000
	Công suất 20W, máng 1200mm	bộ	125,000
	- Đèn ốp nổi tròn		
	Công suất 12W	bộ	175,000
	Công suất 18W	bộ	225,000
	- Đèn ốp nổi vuông		
	Công suất 12W	bộ	189,000
	Công suất 18W	bộ	245,000
5	Quạt trần, quạt hút các loại		
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh sắt	Bộ	484,000
	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh nhôm	Bộ	605,000
	Quạt hút gió 250mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	143,000
	Quạt hút gió 300mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	171,000
	Quạt hút gió 150mm Roman 2 chiều	Bộ	299,000
	Quạt hút gió 200mm Roman 2 chiều	Bộ	328,000
	Quạt hút gió 250mm Roman 2 chiều	Bộ	361,000
	Quạt trần đảo chiều VinaWind 46W	Bộ	470,000
	Quạt trần 3 cánh	cái	579,000
	Quạt trần đảo chiều	cái	475,000
	Quạt treo t- ờng	cái	418,000
6	Dây điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		

1	2	3	4
	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	2,444
	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	3,127
	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	4,625
	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	7,513
	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	11,527
	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	17,127
	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	28,509
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	5,600
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	7,171
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	9,855
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	16,218
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	24,364
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	36,073
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	8,291
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	6,378
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	8,247
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	10,975
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	18,109
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	26,618
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	39,345
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	8,931
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	11,564
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	15,484
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	25,091
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	37,949
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	56,749
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	11,745
	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	14,582
	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	20,218
	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	32,582
	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	49,687
	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	73,745
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	10,036
	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	16,582
	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	24,655
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		

1	2	3	4
	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²		4,800
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	4,531
	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	7,382
	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	11,273
	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	16,785
7	Thiết bị điện dân dụng Vinakip		
	- Công tắc dân dụng		
	Công tắc đơn 6A 250V	cái	4,884
	Công tắc kép 6A 250V	cái	7,689
	Công tắc liền ổ cắm 6A 250V	cái	8,965
	Công tắc quả nhót 6A 250V	cái	3,600
	- Ổ cắm dân dụng		
	Ổ cắm đơn S010 6A 250V	cái	5,830
	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V	cái	10,098
	Ổ cắm đơn S010 10A 250V	cái	8,349
	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V	cái	18,500
	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V	cái	18,800
	- Đầu nối, phích cắm, cầu chì		
	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A	cái	5,600
	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A	cái	12,067
	Phích cắm dẹt 10A	cái	3,600
	Phích cắm 16A K5	cái	5,000
	Cầu chì dân dụng 5A 250V	cái	4,873
	Cầu chì dân dụng 10A 250V	cái	6,435
	- Đui đèn điện		
	Đui đèn kiểu gài 1A	cái	3,058
	Đui đèn kiểu xoáy 4A	cái	4,565
	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W	cái	5,600
	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A	cái	5,800
	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2	cái	5,500
	- Bảng điện dân dụng		
	Bảng điện 2BĐ1-111	cái	28,215
	Bảng điện 2BĐ5-A22	cái	63,030
	- Aptomat dân dụng		
	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V	cái	32,900
	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V	cái	64,900
	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V	cái	103,100
	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V	cái	28,000
	Hộp bảo vệ MCCB B40T	cái	5,060
	- Cầu dao điện dân dụng cực đúc		
	Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V	cái	19,580
	Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V	cái	27,390
	Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V	cái	30,580
	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600V	cái	35,090
	Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V	cái	66,000
	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	76,560
	Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V	cái	49,060

1	2	3	4
	Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V	cái	99,770
	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	50,490
	Cầu dao đế sứ đỏ chiều 3P 60A 600V	cái	120,120
	- Cầu dao điện dân dụng cực kẹp		
	Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V	cái	18,500
	Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V	cái	26,070
	Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V	cái	29,040
	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600	cái	33,330
	Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V	cái	46,640
	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V	cái	47,960
	Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V	cái	62,700
	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V	cái	72,710
	Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V	cái	94,820
	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 60A 600V	cái	114,070
8	Thiết bị điện Roman		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	15,273
	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	cái	54,545
	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	cái	72,727
	Hạt một chiều - Roman	cái	10,455
	Hạt hai chiều - Roman	cái	19,545
	Hạt 20A - Roman	cái	69,091
	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	70,909
	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	cái	141,818
	Tủ aptomat 6P	cái	132,727
	Tủ aptomat 9P	cái	204,545
	Tủ aptomat 12P	cái	268,182
	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	cái	409,091
	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	cây	20,000
	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	cây	31,818
	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	cây	43,636
	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	cây	78,182
	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	341,818
	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	cái	198,182
	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	cái	136,364
	Đèn exit	cái	390,909
	Tủ aptomat 2P-4P	Cái	85,000
	Tủ aptomat 6P	Cái	115,000
	Tủ aptomat 9P	Cái	195,000
	Tủ Loại 200x150x110	Cái	110,000
	Tủ Loại 240x180x110	Cái	130,000
	Tủ Loại 330x220x110	Cái	165,000
	Tủ Loại 330x220x110 có khóa	Cái	190,000
9	Hộp nối và hộp phân dây		
	Si nô	Cái	13,500
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 2-4 cực	Cái	70,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 6 cực	Cái	110,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 9 cực	Cái	180,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 13 cực	Cái	230,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 18 cực	Cái	420,000
10	Sứ hạ thế cả ti		

1	2	3	4
	A110 ; 2 sứ	Bộ	14,280
	A110 ; 3 sứ	Bộ	20,400
11	Một số thiết bị phòng cháy, chữa cháy		
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh (không ắc quy)	bộ	4,485,790
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh (không ắc quy)	bộ	5,673,495
	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh (không ắc quy)	bộ	5,875,455
	Trung tâm báo cháy 1 loop 256 địa chỉ	bộ	15,755,600
	Trung tâm báo cháy 2 loop 512 địa chỉ	bộ	16,167,000
	Trung tâm báo cháy 3 loop 768 địa chỉ	bộ	18,013,200
	Trung tâm báo cháy 4 loop 1024 địa chỉ	bộ	18,475,600
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 5 kênh	bộ	2,295,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 10 kênh	bộ	3,315,000
	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 20 kênh	bộ	5,329,500
	Bình chữa cháy VN MFZL1	bình	136,000
	Bình chữa cháy VN MFZL2	bình	153,000
	Bình chữa cháy VN MFZ4	bình	187,000
	Bình chữa cháy VN MFZ8	bình	250,750
	Bình khí CO2 TQ MT2	bình	306,000
	Bình khí CO2 TQ MT3	bình	327,250
	Bình khí CO2 TQ MT5	bình	497,250
	Bình tự động 6kg TQ XZFTB6 (hình cầu treo)	bình	382,500
	Bình tự động 6kg TQ XZFTBL6 - ABC	bình	391,000
	Bình tự động 8kg TQ XZFTB8	bình	399,500
	Bình tự động 8kg TQ XZFTBL8	bình	416,500
	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC	bình	246,500
	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC	bình	267,750
	Giá treo bình cứu hỏa đôi	cái	187,000
	Giá treo bình cứu hỏa ba	cái	212,500
	Kệ đựng 1 bình chữa cháy	cái	127,500
	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	cái	148,750
	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	cái	182,750
	Đầu dò khói quang địa chỉ	cái	442,000
	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ	cái	394,400
	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C địa chỉ	cái	394,400
	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm địa chỉ	cái	394,400
	Đầu dò khói quang 24VDC	cái	144,500
	Đầu dò khói quang 24VDC dùng tủ Network	cái	185,300
	Đầu dò nhiệt gia tăng	cái	59,500
	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C	cái	63,750
	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC	cái	233,750
	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm	cái	80,750
	Còi báo cháy 12/24VDC	cái	93,500
	Chuông báo cháy 24VDC 6" 90dB	cái	144,500
	Chuông báo cháy 12VDC 6" 90dB	cái	161,500
	Đèn báo cháy 24VDC	cái	51,000
	Nút ấn vuông bể kính	cái	71,400
	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC	cái	51,000
	Đèn thoát hiểm EXIT	cái	110,500
	Đèn Exit hai mặt có chỉ dẫn TQ	cái	187,000

1	2	3	4
	Đèn chiếu sáng sự cố KT2200EL	cái	195,500
	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led	cái	255,000
	Đèn sự cố Orenna	cái	280,500
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 10 bar 5,2kg	cuộn	348,500
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 13 bar 6,2kg	cuộn	382,500
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 13 bar 5,0kg	cuộn	293,250
	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 10 bar 3,7kg	cuộn	263,500
	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 20m	cuộn	544,000
	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 20m	cuộn	629,000
	Tủ đựng vòi 400x600x200	cái	140,250
	Tủ đựng vòi 450x650x200	cái	170,000
	Tủ đựng vòi 500x700x220	cái	272,000
	Hộp đựng bình 400x500x180	cái	212,500
	Hộp đựng bình 500x600x180	cái	263,500
	Lăng phun D65	cái	90,525
	Lăng phun D50	cái	82,450
	Khớp nối đồng DN65	cái	68,850
	Khớp nối đồng DN50	cái	56,950
	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65	trụ	1,530,000
	Trụ cứu hỏa 3 cửa D66	trụ	1,615,000
	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998	trụ	6,264,500
	Họng tiếp nước 1 cửa DN65	cái	495,550
	Họng tiếp nước 2 cửa DN65	cái	711,450
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim kẽm	cái	12,750
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim đồng	cái	21,250
	Đầu phun chữa cháy Sprinkler âm tường ZSTWB	cái	68,000
	Van góc D65 (đã bao gồm ren trong)	cái	212,500
	Van góc D50 (đã bao gồm ren trong)	cái	170,000
	Tiêu lệnh PCCC 2 tấm	bộ	51,000
	Tiêu lệnh PCCC 4 tấm	bộ	59,500
	Cấm lửa + cấm thuốc	bộ	27,200
	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh		
	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m^3/h); H(28,5-14,8m)	cái	3,740,000
	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m^3/h); H(30,1-21,0m)	cái	4,675,000
	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m^3/h); H(35,6-25,4m)	cái	5,695,000
	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m^3/h); H(47,0-33,4m)	cái	7,480,000
	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m^3/h); H(57,8-43,9m)	cái	8,755,000
	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m^3/h); H(30,5-16,8m)	cái	7,565,000
	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m^3/h); H(37,0-24,5m)	cái	9,010,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	**Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Viết Hải**		
	Giá các loại cột điên nói trên là giá tại nhà máy, đã bốc lên phương tiện		
	Cột điện ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,634,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,890,500
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,470,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,847,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	1,957,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,018,750
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,327,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,065,300
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,118,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,175,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,223,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,669,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	2,536,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	2,859,500
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	3,315,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	3,776,250
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	3,999,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	4,170,500
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	4,312,620
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	5,415,475
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	6,466,460
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,773,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	8,812,960
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	7,923,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,235,330
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nối	Cột	9,158,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nối	Cột	9,965,500
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nối	Cột	10,298,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12	Cột	5,781,700
	Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13	Cột	6,478,050
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12	Cột	6,545,500
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13	Cột	6,972,050
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12	Cột	8,508,200
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13	Cột	9,453,450
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,692,900
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,957,000

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,565,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,913,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,025,400
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,089,050
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,407,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,137,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,191,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,250,550
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,593,500
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,759,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	2,622,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	2,955,450
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	3,424,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	3,899,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	4,129,650
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	4,305,400
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	4,478,300
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	6,301,350
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	8,151,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liền	Cột	6,996,750
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liền	Cột	7,975,250
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liền	Cột	8,170,950
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liền	Cột	9,862,900
	CỘT H		
	Cột điện H - 6.5A	Cột	896,700
	Cột điện H - 6.5B	Cột	1,038,800
	Cột điện H - 6.5C	Cột	1,117,200
	Cột điện H - 7.5A	Cột	1,107,400
	Cột điện H - 7.5B	Cột	1,293,600
	Cột điện H - 7.5C	Cột	1,332,800
	Cột điện H - 8.5A	Cột	1,362,200
	Cột điện H - 8.5B	Cột	1,509,200
	Cột điện H - 8.5C	Cột	1,793,400
2	**Các loại cột đèn, cần đèn và phụ kiện của Công ty CP đầu tư và phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH**		
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	2,798,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	3,247,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3,520,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	4,070,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	Cột	4,620,000

1	2	3	4
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	Cột	6,050,000
	Cột trang trí		
	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,850,000
	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,640,000
	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	3,025,000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,915,000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	2,750,000
	Chùm cột trang trí sân vườn		
	Chùm CH 06 - 4/5	Cái	926,000
	Chùm RUBY - 2	Cái	926,000
	Chùm ARLEQUEN - 3/4	Cái	941,000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
	Cầu đục D300 + Loại LED 7W	Cái	449,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 9W	Cái	502,000
	Cầu đục D400 + Loại LED 12W	Cái	523,000
	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son	Cái	543,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son	Cái	564,000
	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son	Cái	585,000
	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W	Cái	502,000
	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W	Cái	585,000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước		
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	3,150,000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái	4,375,000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái	6,825,000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái	7,700,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái	6,650,000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái	6,825,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái	6,475,000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái	6,650,000
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước		
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái	5,200,000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái	5,500,000
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái	4,930,000
	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời		
	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ	336,000
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ	1,064,000
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ	2,500,000
	Đèn LED năng lượng mặt trời		

1	2	3	4
	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Tấm	1,620,000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ	5,450,000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái	1,960,000
	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	1,840,000
	Phụ kiện cột		
	Giá đỡ tủ điện	Cái	545,000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	586,000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	353,000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	302,000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	567,000
3	**Dây cáp điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú**		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)		
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)		
	Cáp CV-10 mm²	m	29,500
	Cáp CV-16 mm²	m	48,000
	Cáp CV-25 mm²	m	76,400
	Cáp CV-35 mm²	m	104,700
	Cáp CV-50 mm²	m	145,500
	Cáp CV-70 mm²	m	205,100
	Cáp CV-95 mm²	m	281,500
	Cáp CV-120 mm²	m	353,500
	Cáp CV-150 mm²	m	440,700
	Cáp CV-185 mm²	m	552,700
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	10,400
	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	15,200
	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	21,400
	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	31,500
	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	50,600
	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	81,100
	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m	110,500
	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	149,100
	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	210,900
	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	294,500
	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	370,200
	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	464,700
	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	583,300
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	30,500

1	2	3	4
	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	42,300
	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	64,200
	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	109,100
	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	159,400
	Cáp CVV-(2x35 mm²)	m	214,000
	Cáp CVV-(2x50 mm²)	m	289,500
	Cáp CVV-(2x70 mm²)	m	398,500
	Cáp CVV-(2x95 mm²)	m	545,500
	Cáp CVV-(2x120 mm²)	m	712,400
	Cáp CVV-(2x150 mm²)	m	845,100
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	45,300
	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	63,000
	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	94,000
	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	147,600
	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	230,500
	Cáp CVV-(3x35 mm²)	m	310,500
	Cáp CVV-(3x50 mm²)	m	453,100
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m	39,100
	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m	57,300
	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m	80,000
	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	122,800
	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	186,400
	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	283,200
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m	371,900
	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m	401,800
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m	519,100
	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m	550,000
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	720,000
	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	763,600
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	990,900
	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	1,050,000
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	1,254,500
	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	1,336,400
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	1,509,100
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	1,595,600
	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	1,663,600
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	1,909,100
	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	1,995,500
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	58,800
	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	81,500

1	2	3	4
	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	124,200
	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	193,000
	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	303,800
	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m	402,900
	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m	530,900
	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m	763,600
	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m	1,068,400
	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m	1,326,500
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	6,300
	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	9,500
	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	14,500
	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	21,000
	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	31,100
	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	49,900
	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	79,300
	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m	108,400
	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m	149,100
	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	210,900
	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m	294,500
	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m	364,400
	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m	456,700
	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m	573,800
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	13,700
	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	21,500
	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	30,500
	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	44,400
	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	68,400
	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	104,900
	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	160,000
	Cáp CXV-(2x35 mm²)	m	217,800
	Cáp CXV-(2x50 mm²)	m	298,200
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	21,500
	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	31,100
	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	45,300
	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	64,700
	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	100,700
	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	151,100
	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	240,200
	Cáp CXV-(3x35 mm²)	m	326,700
	Cáp CXV-(3x50 mm²)	m	480,500

1	2	3	4
	Cáp CXV-(3x70 mm²)	m	649,100
	Cáp CXV-(3x95 mm²)	m	857,500
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	36,100
	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m	52,900
	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m	76,400
	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	117,500
	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	181,800
	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	260,000
	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	356,400
	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	376,700
	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	487,300
	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m	560,500
	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m	690,900
	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	758,500
	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	981,800
	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	1,046,500
	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	1,200,000
	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	1,312,700
	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	1,440,000
	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	1,592,000
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m	26,900
	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m	40,000
	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m	56,000
	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m	83,600
	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	130,900
	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	200,000
	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	320,000
	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	443,600
	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m	625,500
	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m	865,500
	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m	1,181,800
	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m	1,461,800
	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m	1,835,600
	CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	42,800
	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m	63,000
	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m	90,000
	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m	137,500
	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m	213,800
	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m	322,200
	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m	410,200

1	2	3	4
	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m	461,800
	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m	577,500
	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m	634,900
	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m	807,300
	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m	865,500
	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m	1,085,100
	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m	1,194,900
	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m	1,393,500
	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m	1,560,700
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m	1,653,100
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m	1,812,400
	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m	1,938,200
	CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m	42,500
	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m	61,000
	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m	90,900
	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m	120,000
	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m	160,000
	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m	232,700
	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m	312,700
	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m	389,100
	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m	480,000
	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m	603,600
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m	21,800
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m	31,300
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m	40,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m	52,400
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m	75,600
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m	117,100
	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m	174,500
	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	m	236,400
	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	m	312,700
	CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	m	31,300
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	m	40,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	m	53,100
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	m	72,700
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	m	112,700
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	m	163,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	m	258,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	m	349,100
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	m	487,300

1	2	3	4
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	m	683,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	m	909,100
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m	44,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m	64,700
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m	90,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m	130,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m	196,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m	282,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m	372,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m	400,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	m	501,800
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	m	578,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	m	720,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	m	800,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	m	1,018,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	m	1,098,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	m	1,258,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	m	1,381,800
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	m	1,454,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	m	1,636,400
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	m	1,723,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	m	1,912,700
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	m	2,087,300
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m	36,400
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m	49,500
	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m	66,900
	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m	92,400
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m	143,300
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m	218,200
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m	349,100
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m	472,700
	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	m	690,900
	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	m	923,600
	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	m	1,272,700
	CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m	53,100
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m	73,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m	105,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m	151,300
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m	224,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m	344,000

1	2	3	4
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m	429,100
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m	507,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	m	621,100
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	m	666,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	m	826,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	m	939,600
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	m	1,149,100
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	m	1,250,900
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	m	1,469,100
4	**Đèn đường Led hãng Sunning, Nikkon, Philips do Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia phân phối**		
	Đèn đường Led (bảo hành 5 năm)		
	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 125LM/W Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngẵng góc chiếu. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k(trung tính), 5000k-6000K(trắng) Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM, 9,9KG (SỬ DỤNG CHO 40W-120W) 900x353x183MM, 10,5KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	cái	6,355,000
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	cái	6,573,000
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	cái	7,466,000
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	cái	8,602,000
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	cái	9,049,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngẫng góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k(trung tính), 5000k-6000K(trắng) Nguồn điện đầu vào: 100-277VAC/ 50Hz. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 790x341x90MM, 9,2KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED ACURA 50W	cái	5,630,000
	Đèn LED ACURA 60W. DIM 5 cấp	cái	5,848,000
	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	cái	6,314,000
	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	cái	6,449,000
	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	cái	7,425,000
	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	cái	8,100,000
	ĐÈN LED E-KONA: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngẫng góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k (trắng) Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 110 lumen/W. KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 794x330x129MM, 7KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		

1	2	3	4
	Đèn LED E-KONA 40W	cái	4,596,000
	Đèn LED E-KONA 50W	cái	4,758,000
	Đèn LED E-KONA 60W	cái	5,045,000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	cái	5,495,000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	cái	5,952,000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	cái	6,297,000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	cái	6,332,000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	cái	6,521,000
	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Đèn được chứng nhận Công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn tiết kiệm năng lượng của Bộ công thương. Đèn có Tên đèn và Logo đúc nổi chính hãng của nhà sản xuất trên mặt đèn. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngẵng góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k- 6000K(trắng) KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED ECO-MINI 40W	cái	3,995,000
	Đèn LED ECO-MINI 50W	cái	4,161,000
	Đèn LED ECO-MINI 60W	cái	4,420,000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	cái	5,113,000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	cái	5,299,000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	cái	5,693,000
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	cái	6,044,000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	cái	6,396,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời. Đèn có cơ cấu điều chỉnh độ ngẫng góc chiếu. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k-6000K (trắng) KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 686x350x144MM, 6,2KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 800x420x144MM, 6,8KG(SỬ DỤNG CHO 120W-180W) BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED RAVA-MINI 40W		3,995,000
	Đèn LED RAVA-MINI 50W		4,185,000
	Đèn LED RAVA-MINI 60W		4,500,000
	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp		5,121,000
	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		8,811,000
	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp		5,310,000
	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp		5,715,000
	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		9,405,000
	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp		6,138,000
	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp		6,435,000
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W TẤM SOLA: Polycrystalline (loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM		
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 50W	Bộ	13,500,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 60W	Bộ	14,400,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 70W	Bộ	15,300,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 80W	Bộ	16,200,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 90W	Bộ	18,000,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 100W	Bộ	18,900,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 120W	Bộ	20,700,000
	Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA 150W	Bộ	22,500,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện. Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ chịu va đập IK 08. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng) CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn LED VENUS 40W	cái	3,040,000
	Đèn LED VENUS 50W	cái	3,135,000
	Đèn LED VENUS 60W	cái	3,278,000
	Đèn LED VENUS 80W	cái	3,472,000
	Đèn LED VENUS 100W	cái	4,005,000
	Đèn LED VENUS 120W	cái	4,684,000
	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	cái	4,959,000
	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	cai	5,501,000
	ĐÈN LED HG04 HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng nhôm đúc, sơn tĩnh điện Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn LED. Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k, 5000k (trắng) Hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 90 lumen/W. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS/DONE, BẢO HÀNH 3-5 NĂM		
	Đèn LED HG04 50W Tay đèn phi 60		1,665,000
	Đèn LED HG04 80W		2,565,000
	Đèn LED HG04 100W		2,790,000
	Đèn LED HG04 120W		3,330,000
	Đèn LED HG04 150W		3,870,000
	Đèn LED HG04 200W		4,050,000
	ĐÈN PHA LED HG636 HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM		

1	2	3	4
	Đèn PHA LED HG636 200W	cái	4,684,000
	Đèn PHA LED HG636 300W	cái	5,653,000
	Đèn PHA LED HG636 400W	cái	6,299,000
	Đèn PHA LED HG636 600W	cái	6,783,000
	ĐÈN PHA LED TIGO: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn PHA LED TIGO 180W	cái	6,141,000
	Đèn PHA LED TIGO 240W	cái	6,418,000
	Đèn PHA LED TIGO 300W	cái	6,681,000
	Đèn PHA LED TIGO 360W	cái	7,098,000
	Đèn PHA LED TIGO 400W	cái	7,353,000
	Đèn PHA LED TIGO 480W	cái	7,608,000
	Đèn PHA LED TIGO 500W	cái	7,820,000
	Đèn PHA LED TIGO 600W	cai	8,330,000
	ĐÈN PHA LED MONGO: HIỆU: SUNNING Đèn được chứng nhận quản lý chất lượng ISO 9001:2015 Đèn được chứng nhận hợp chuẩn: TCVN 7722-2-3:2007 Đèn được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 Thân đèn bằng thép dập, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời Đèn có cơ cấu điều chỉnh góc chiếu. Thấu kính PC chuyên dụng cho đèn pha LED. CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS BẢO HÀNH 5 NĂM		
	Đèn PHA LED MONGO 180W	cái	6,991,000
	Đèn PHA LED MONGO 240W	cái	7,268,000
	Đèn PHA LED MONGO 300W	cái	7,531,000
	Đèn PHA LED MONGO 360W	cái	7,948,000
	Đèn PHA LED MONGO 400W	cái	8,203,000
	Đèn PHA LED MONGO 480W	cái	8,458,000
	Đèn PHA LED MONGO 500W	cái	8,925,000
	Cột đèn đường các loại (bằng thép)		
	Cột tròn côn, bát giác liền cần		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly; Đường kính: 56-58/124-130mm	Cột	3,017,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/134-140mm	Cột	3,663,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/144-150mm	Cột	3,859,000

1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/144-150mm	Cột	3,961,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly, 56-58/145-151mm	Cột	4,182,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/154-160mm	Cột	5,465,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/155-161mm	Cột	5,729,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly, Đường kính: 56-58/164-171mm	Cột	5,882,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/165-172mm	Cột	6,154,000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly, Đường kính: 56-58/174-182mm	Cột	6,528,000
	Thân cột bát giác, tròn côn D78		
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Cột	2,930,200
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Cột	3,139,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Cột	3,412,500
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Cột	4,968,600
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Cột	5,523,700
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Cột	5,814,900
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Cột	5,942,300
	Cần đèn		
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,310,000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,615,000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,231,000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,528,000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,266,000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,702,000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,292,000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,446,000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	1,231,000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,528,000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	934,000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	1,266,000
	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	1,498,000
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Cần	1,825,000
	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Cần	2,595,000
	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Cần	2,930,000
	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Cần	3,850,000
	Lọng bán nguyệt	Cái	2,802,000
	lọng 6-8 đèn pha	Cái	2,968,000
	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	554,000
	Khung móng M24x1350x8T		3,137,000
	Cột trang trí		
	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	6,966,000
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	3,645,000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	4,520,000

1	2	3	4
	Cột DC05B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	6,512,000
	Cột Pine	Bộ	4,266,000
	NOVO+Thân nhôm	Bộ	4,707,000
	CỘT SƯ TỬ	Bộ	7,830,000
	Đế gang DP01 lồng chân cột thép	Đế	4,698,000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
	CH02-4	Bộ	1,260,000
	CH02-5	Bộ	1,350,000
	CH04-4	Bộ	1,755,000
	CH04-5	Bộ	2,565,000
	CH06-4	Bộ	990,000
	CH06-5	Bộ	1,305,000
	CH08-4	Bộ	1,125,000
	CH08-5	Bộ	1,332,000
	CH09-1	Bộ	1,607,000
	CH09-2	Bộ	2,310,000
	CH11-4	Bộ	1,890,000
	CH11-5	Bộ	2,205,000
	CH12-4	Bộ	1,926,000
	Đèn lắp cột trang trí		
	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	405,000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	585,000
	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	495,000
	Đèn con mắt	Bộ	2,232,000
	Đèn miria	Bộ	1,397,000
	Đèn Tuylip	Bộ	756,000
	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	1,123,000
	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	2,578,000
	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	2,088,000
	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	720,000
	Đèn Jebi	Bộ	1,037,000
	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	540,000
	Phụ kiện khác		
	Bảng điện cửa cột	Bộ	150,000
	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	310,000
	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	520,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng		
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ	11,980,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Bộ	12,911,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ	13,937,000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ	14,915,000
5	**Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí… do Công ty CP WINCO Việt Nam phân phối**		
	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	2,763,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3,182,000

1	2	3	4
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	3,926,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4,028,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	4,867,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5,150,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	5,623,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6,124,000
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A123		
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	2,907,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	3,669,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	4,419,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5,158,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	5,849,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	6,562,000
	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG		
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,368,000
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,900,000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,412,000
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2,074,000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,331,000
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,717,000
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	915,000
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1,246,000
	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN		
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	8,381,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	8,989,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	9,353,000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	9,838,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	8,623,000
	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	9,231,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	9,717,000
	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	10,082,000
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	14,666,000
	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	16,434,000
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		
	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	3,654,000
	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	4,662,000
	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	7,434,000
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	3,990,000
	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	3,948,000
	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	7,980,000
	CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN		
	Chùm CH02-4	Cái	1,276,000
	Chùm CH02-5	Cái	1,397,000

1	2	3	4
	Chùm CH04-4	Cái	1,796,000
	Chùm CH04-5	Cái	2,410,000
	Chùm CH06-4	Cái	992,000
	Chùm CH06-5	Cái	1,323,000
	Chùm CH08-4	Cái	1,181,000
	Chùm CH08-5	Cái	1,370,000
	Chùm CH09-1	Cái	1,654,000
	Chùm CH09-2	Cái	2,410,000
	Chùm CH11-2	Cái	985,000
	Chùm CH11-3	Cái	1,603,000
	Chùm CH11-4	Cái	1,936,000
	Chùm CH11-5	Cái	2,221,000
	Chùm CH12-4	Cái	1,937,000
	-ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: MẶT LƯNG CÓ 12 GÂN TỐI ƯU HÓA TẢN NHIỆT -CHÍP LED NICHIA-xuất xứ JAPAN; DRIVER: DIMMING 5 CẤP CÔNG SUẤT; -BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; -CẤP BẢO VỆ : IK08,Class I,CRI :80; -HỆ SỐ CÔNG SUẤT >0,95 -NHIỆT ĐỘ ÁNH SÁNG : 5000K KÍCH THƯỚC 780x350x120MM (BẢO HÀNH 5 NĂM) -TIÊU CHUẨN : ISO 9001:2015,ISO 14001:2015,TCVN 7722-2-3:2019		
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	5,810,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6,090,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	6,230,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	6,335,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	6,405,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	6,650,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	8,155,000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	8,995,000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: MẶT LƯNG CÓ 12 GÂN TỐI ƯU HÓA TẢN NHIỆT -CHÍP LED NICHIA-xuất xứ JAPAN; DRIVER: CÓ DIM -BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; -CẤP BẢO VỆ : IK08,Class I,CRI :80; -HỆ SỐ CÔNG SUẤT >0,95 -NHIỆT ĐỘ ÁNH SÁNG : 5000K KÍCH THƯỚC 610x250x90MM (BẢO HÀNH 5 NĂM) -TIÊU CHUẨN : ISO 9001:2015,ISO 14001:2015,TCVN 7722-2-3:2019		
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	4,160,600
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	4,295,500
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	4,437,500
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	4,579,500
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	4,721,500

1	2	3	4
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	4,934,500
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	5,041,000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	5,786,500
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN -CHÍP LED LUMILEDS/PHILIPS; DRIVER: CÓ DIM 5 CẤP (tiết giảm công suất theo kịch bản) -BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; -CẤP BẢO VỆ : IK08,Class I,CRI :70; -HỆ SỐ CÔNG SUẤT >0,95 -NHIỆT ĐỘ ÁNH SÁNG : 4000K KÍCH THƯỚC THAY ĐỔI THEO CÔNG SUẤT (BẢO HÀNH 3 NĂM) -TIÊU CHUẨN : ISO 9001:2015,ISO 14001:2015,TCVN 7722-2-3:2019		
	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM	Bộ	4,199,650
	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	4,384,250
	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	4,842,200
	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	5,053,070
	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	5,264,650
	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	5,647,340
	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	5,882,350
	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	6,293,440
	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	6,556,140
	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	6,883,450
6	**Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí… do Công ty CP DAVICO phân phối**		
	Đèn Led		
	Đèn Led 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 100w - IP 66.	Bộ	4,335,000
	Đèn Led 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 120w, IP 66	Bộ	4,777,000
	Đèn Led 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 150w. IP 66	Bộ	5,963,460
	Đèn Led 250W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Phillips, chống sét 10kV, công suất 150w. IP 66	Bộ	7,769,000
	Đèn Pha Led		
	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	5,338,000
	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	7,267,500
	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	7,650,000
	Cột thép		
	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	5,882,000
	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	6,268,750

1	2	3	4
	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	6,502,500
	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	7,097,500
	Cột, Đèn trang trí sân vườn		
	Cột Trang trí nouvo đế nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W		12,732,000
	Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W		9,200,000
	Đèn nữ hoàng đứng	Bộ	2,864,000
	Chùm Đèn nữ hoàng treo - 2	Bộ	2,320,000
	Cần đèn		
	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,401,000
	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,559,000
	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,198,000
	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,238,000
	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	1,408,000
	Khung móng		
	Khung móng 4M24x300x300x675mm	Cái	667,080
	Khung móng 4M16x240x240x550mm	Cái	364,480
	Khung móng 4M24x8x1375	Cái	3,050,735
7	**Đèn đường Led, cột đèn, đèn trang trí… do Công ty thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát sản xuất và phân phối**		
	SẢN PHẨM ĐÈN LED ĐƯỜNG PHỐ, ĐÈN PHA (Chip LED Seoul, Osram, Philips ; Driver Philips, Inventronics Dim 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K- 6500K, chống sét 10kV-25kV*, bảo hành 5 năm)		
	Đèn LED Alleys 20-30W DIM	Bộ	2,166,000
	Đèn LED Alleys 40W DIM	Bộ	2,394,000
	Đèn LED Alleys 60W DIM	Bộ	2,470,000
	ĐÈN LED Shark 75W-90W DIM	Bộ	5,396,000
	ĐÈN LED Shark 120W DIM	Bộ	6,232,000
	ĐÈN LED Shark 150 DIM	Bộ	7,280,800
	ĐÈN LED Spark 80W-100W DIM	Bộ	5,662,000
	ĐÈN LED Spark 120W DIM	Bộ	6,270,000
	ĐÈN LED Gempo 40-60W DIM	Bộ	4,256,000
	ĐÈN LED Gempo 75W DIM	Bộ	5,282,000
	ĐÈN LED Gempo 100W DIM	Bộ	5,434,000
	ĐÈN LED Gempo 120W DIM	Bộ	6,270,000
	ĐÈN LED Gempo 150W DIM	Bộ	7,242,800
	ĐÈN LED Cosmos 75-80W DIM	Bộ	4,256,000
	ĐÈN LED Cosmos 100W DIM	Bộ	4,408,000

1	2	3	4
	ĐÈN LED Cosmos 120W DIM	Bộ	5,282,000
	ĐÈN LED Cosmos 150W DIM	Bộ	5,358,000
	ĐÈN LED Liber 75-80W DIM	Bộ	3,838,000
	ĐÈN LED Liber 100W DIM	Bộ	4,712,000
	ĐÈN LED Liber 120W DIM	Bộ	4,940,000
	ĐÈN LED Liber 150W DIM	Bộ	5,092,000
	Đèn LED NOVA 75W DIM	Bộ	5,396,000
	Đèn LED NOVA 100W DIM	Bộ	5,624,000
	Đèn LED NOVA 120W DIM	Bộ	6,118,000
	Đèn LED NOVA 150W DIM	Bộ	6,574,000
	Đèn LED NOVA 200W DIM	Bộ	7,448,000
	Đèn LED Corn 50W	Bộ	2,394,000
	Đèn LED Corn 100W	Bộ	3,192,000
	Đèn LED Corn 150W	Bộ	4,560,000
	Đèn LED Corn 200W	Bộ	5,396,000
	Đèn LED Highbay 100W	Bộ	1,748,000
	Đèn LED Highbay 150W	Bộ	2,128,000
	Đèn LED Highbay 200W	Bộ	2,546,000
	Đèn LED Highbay 250W	Bộ	2,736,000
	Đèn Pha LED Floodlight 200W DIM	Bộ	4,256,000
	Đèn Pha LED Floodlight 250W DIM	Bộ	4,484,000
	Đèn Pha LED Floodlight 300W DIM	Bộ	4,788,000
	Đèn Pha LED Floodlight 400W DIM	Bộ	5,510,000
	Đèn Pha LED Festi 200W DIM	Bộ	4,864,000
	Đèn Pha LED Festi 300W DIM	Bộ	6,308,000
	Đèn Pha LED Festi 400W DIM	Bộ	7,182,000
	SẢN PHẨM CỘT THÉP		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm	Cột	2,746,800
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm	Cột	3,201,240
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	Cột	3,833,500
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm	Cột	4,862,600
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột	6,166,400
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột	6,912,600
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 -3mm	Cột	3,017,040
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 -3mm	Cột	3,510,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3mm	Cột	3,871,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3,5mm	Cột	4,485,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 -3,5mm	Cột	5,120,500
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -3,5mm	Cột	5,896,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -4mm	Cột	6,391,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 -4mm	Cột	6,882,000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m + cần cánh buồm -4mm	Cột	
	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,305,000
	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,120,500
	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,309,500
	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,323,000
	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,323,000
	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	Cái	796,500

1	2	3	4
	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,620,000
	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,539,900
	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,785,000
	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,700,000
	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,700,000
	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	Cái	1,222,200
	Lọng bắt pha trên cột thép không viền- 8 cạnh	bộ	3,375,000
	Xà bắt pha	Cái	579,500
	Khung móng M16x240x240x525	Cái	289,750
	Khung móng M16x340x340x500	Cột	337,250
	Khung móng M24x300x300x675	Cột	532,000
	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	Cột	2,926,000
	SẢN PHẨM CỘT ĐÈN TRANG TRÍ		
	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	3,618,000
	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	4,455,000
	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	6,390,000
	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	4,095,000
	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	4,410,000
	Chùm CH02-4	Bộ	1,224,000
	Chùm CH02-5	Bộ	1,350,000
	Chùm CH04-4	Bộ	1,665,000
	Chùm CH04-5	Bộ	2,430,000
	Chùm CH06-4	Bộ	990,000
	Chùm CH06-5	Bộ	1,260,000
	Chùm CH07-4	Bộ	1,822,500
	Chùm CH07-5	Bộ	2,092,500
	Chùm CH08-4	Bộ	1,125,000
	Chùm CH08-5	Bộ	1,395,000
	Chùm CH09-1	Bộ	1,575,000
	Chùm CH09-2	Bộ	2,295,000
	Chùm CH11-4	Bộ	1,890,000
	Chùm CH11-5	Bộ	2,187,000
	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	1,890,000
	Chùm Ruby-2	Bộ	990,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT N- ỚC THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	**ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN HÃNG POLYGON, TIỀN PHONG**				
	Ống uPVC		**Chủng loại**		
	Φ 21	m	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát		5,400
		m	DN 21 x 1,5 - PN 12,5 - C1		7,100
		m	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2		8,600
		m	DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3		10,200
	Φ 27	m	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát		6,600
		m	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1		9,800
		m	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2		10,900
		m	DN 27 x 3,0 PN 25 - C3		18,480
	Φ 34	m	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát		8,600
		m	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1		12,400
		m	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2		15,100
		m	DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3		17,300
	Φ 42	m	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát		12,800
		m	DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0		14,500
		m	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1		16,900
		m	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2		19,300
		m	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3		22,600
	Φ 48	m	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát		15,100
		m	DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0		17,600
		m	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1		20,100
		m	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2		23,300
		m	DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3		33,840
	Φ 60	m	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát		19,500
		m	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1		28,500
		m	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2		33,300
		m	DN 60 x 2,9 - PN10 - C3		40,200
	Φ 75	m	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát		27,500
		m	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0		32,100
		m	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1		36,300
		m	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2		47,400
		m	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3		58,500
		m	DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4		73,800
	Φ 90	m	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát		33,500
		m	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0		38,400
		m	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1		44,800
		m	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2		51,900
		m	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3		78,315
		m	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4		84,500
		m	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5		104,800
	Φ 110	m	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát		50,600
		m	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0		57,300
		m	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1		66,700

1	2	3	4		
		m	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2		76,000
		m	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3		122,475
		m	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4		127,500
		m	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5		157,400
	Ống nhựa HDPE P80		PN	Dày (mm)	
	D20	m	12.5	2	6,866
	D20	m	16	2.3	8,273
	D25	m	10	2	8,934
	D25	m	12.5	2.3	10,424
	D25	m	16	3	12,492
	D32	m	8	2	12,244
	D32	m	10	2.4	14,312
	D32	m	12.5	3	17,207
	D32	m	16	3.6	20,599
	D40	m	6	2	15,139
	D40	m	8	2.4	18,283
	D40	m	10	3	22,088
	D40	m	12.5	3.7	26,556
	D40	m	16	4.5	31,519
	D50	m	6	2.4	23,494
	D50	m	8	3	28,458
	D50	m	10	3.7	34,001
	D50	m	12.5	4.6	41,116
	D50	m	16	5.6	48,726
	D63	m	6	3	36,317
	D63	m	8	3.8	45,252
	D63	m	10	4.7	54,269
	D63	m	12.5	5.8	65,354
	D63	m	16	7.1	77,598
	D75	m	6	3.6	51,622
	D75	m	8	4.5	64,031
	D75	m	10	5.6	77,598
	D75	m	12.5	6.8	91,414
	D75	m	16	8.4	109,944
	D90	m	6	4.3	83,058
	D90	m	8	5.4	92,737
	D90	m	10	6.7	109,944
	D90	m	12.5	8.2	131,536
	D90	m	16	10.1	157,844
	D110	m	6	5.3	109,531
	D110	m	8	6.6	134,846
	D110	m	10	8.1	166,116
	D110	m	12.5	10	196,808
	D110	m	16	12.3	238,916
	Ống nhựa HDPE P100		PN	Dày (mm)	
	D20	m	16	2,0	7,032
	D20	m	20	2,3	8,273
	D25	m	12.5	2,0	8,934
	D25	m	16	2,3	10,672

1	2	3	4			
	D25	m	20	3,0		12,492
	D32	m	10	2,0		11,996
	D32	m	12.5	2,4		14,643
	D32	m	16	3,0		17,124
	D32	m	20	3,6		20,599
	D40	m	8	2,0		15,139
	D40	m	10	2,4		18,283
	D40	m	12.5	3,0		22,088
	D40	m	16	3,7		26,556
	D40	m	20	4,5		31,519
	D50	m	8	2,4		23,494
	D50	m	10	3,0		28,044
	D50	m	12.5	3,7		33,753
	D50	m	16	4,6		41,198
	D50	m	20	5,6		48,726
	D63	m	8	3,0		36,483
	D63	m	10	3,8		44,838
	D63	m	12.5	4,7		54,352
	D63	m	16	5,8		64,776
	D63	m	20	7,1		77,598
	D75	m	8	3,6		51,870
	D75	m	10	4,5		63,948
	D75	m	12.5	5,6		77,102
	D75	m	16	6,8		91,993
	D75	m	20	8,4		109,862
	D90	m	8	4,3		81,900
	D90	m	10	5,4		90,752
	D90	m	12.5	6,7		109,696
	D90	m	16	8,2		131,702
	D90	m	20	10,1		157,678
	D110	m	6	4,2		88,518
	D110	m	8	5,3		109,944
	D110	m	10	6,6		137,493
	D110	m	12.5	8,1		164,296
	D110	m	16	10,0		198,380
	D110	m	20	12,3		238,751
	Phụ Kiện Nối Thẳng Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		**Áp suất (PN)**	**Quy cách (Ø)**		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Thẳng Phun	cái	16	20		15,640
		cái	16	25		23,501
		cái	16	32		30,444
		cái	16	40		45,247
		cái	16	50		58,863
		cái	16	63		77,531
		cái	10	75		123,949
		cái	10	90		216,535
		cái	16	25-20		23,335
		cái	16	32-20		32,284
		cái	16	32-25		32,869

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Giảm Phun (Nối Chuyển Bậc Phun)	cái	16	40-20		33,789
		cái	16	40-25		35,295
		cái	16	40-32		40,145
		cái	16	50 – 25		41,316
		cái	16	50 – 32		42,404
		cái	16	50-40		53,193
		cái	16	63-20		56,204
		cái	16	63-25		66,575
		cái	16	63-40		73,516
		cái	16	63-50		74,436
		cái	10	75-50		120,436
		cái	10	75-63		140,509
		cái	10	90-63		160,916
		cái	10	90-75		216,785
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Bích Phun (Đầu Nối Bằng Bích)	cái	10	40		12,880
		cái	10	50		18,484
		cái	10; 16	63		41,149
		cái	10; 16	75		65,236
		cái	10; 16	90		97,855
		cái	10; 16	110		130,221
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Bịt Phun	cái	16	20		7,945
		cái	16	25		9,200
		cái	16	32		15,640
		cái	16	40		27,349
		cái	16	50		39,225
		cái	16	63		58,796
		cái	10	75		88,905
		cái	10	90		141,095
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đầu Nối Chuyển Bậc Phun Dán	cái	10	40-32-25-20		4,099
		cái	10	90-63-50-32-20		7,360
		cái	10	90-75-63		29,021
		cái	10	125-110-90		76,444
		cái	10	160-140-125		119,349
		cái	10	200-180-160		162,673
		cái	16	20 x 1/2″		11,040
		cái	16	20 x 3/4″		11,040
		cái	16	25 x 1/2″		12,796
		cái	16	25 x 3/4″		12,796
		cái	16	25 x 1″		12,796
		cái	16	32 x 3/4″		15,389
		cái	16	32 x 1″		15,556
		cái	16	32 x 1.1/4″		15,891
		cái	16	40 x 1″		27,265

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Ngoài Phun	cái	16	40 x 1.1/4″		27,265
		cái	16	40 x 1.1/2″		26,179
		cái	16	40 x 2″		29,607
		cái	16	50 x 1.1/4″		47,673
		cái	16	50 x 1.1/2″		32,116
		cái	16	50 x 2″		48,425
		cái	16	63 x 1.1/2″		55,785
		cái	16	63 x 2″		56,455
		cái	16	63 x 2.1/2″		55,535
		cái	10	75 x 2″		89,491
		cái	10	75 x 2.1/2″		84,807
		cái	10	90 x 2″		124,701
		cái	10	90 x 2.1/2″		128,716
		cái	10	90 x 3″		137,665
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Nối Ren Trong Phun	cái	16	20 x 1/2″		9,701
		cái	16	25 x 1/2″		14,051
		cái	16	25 x 3/4″		13,299
		cái	16	32 x 1″		20,575
		cái	16	40 x 1.1/4″		52,941
		cái	16	50 x 1.1/2″		56,036
	Phụ Kiện Nối Gúc Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		**Áp suất (PN)**	**Quy cách (Ø)**		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Phun (Nối Góc 90 độ)	cái	16	20		19,404
		cái	16	25		22,247
		cái	16	32		30,444
		cái	16	40		48,425
		cái	16	50		62,727
		cái	16	63		105,215
		cái	10	75		145,444
		cái	10	90		247,396
		cái	16	20 x 1/2″		11,541

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Co Ren Ngoài Phun (Nối Góc 90 độ ren ngoài)	cái	16	20 x 3/4″		11,541
		cái	16	25 x 1/2″		13,633
		cái	16	25 x 3/4″		13,047
		cái	16	32 x 1″		21,495
		cái	16	40 x 11/4″		37,971
		cái	16	50 x 11/2″		54,531
		cái	16	63 x 2″		84,389
	Phụ Kiện Ba Chạc Nối Ống Nước HDPE PN 80 – PN 100		**Áp suất (PN)**	**Quy cách (Ø)**		
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun	cái	16	20		19,739
		cái	16	25		28,269
		cái	16	32		32,785
		cái	16	40		63,981
		cái	16	50		102,539
		cái	16	63		122,945
		cái	10	75		194,873
		cái	10	90		363,735
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Chữ Tê Ba Chạc 90 độ Phun Chuyển Bậc (Tê rút, Tê giảm)	cái	16	25-20		39,560
		cái	16	32-20		53,728
		cái	16	32-25		54,372
		cái	16	40-20		64,400
		cái	16	40-25		70,748
		cái	16	40-32		66,056
		cái	16	50 – 25		78,384
		cái	16	50 – 32		99,912
		cái	16	50 – 40		96,784
		cái	16	63 – 25		111,412
		cái	16	63 – 32		113,068
		cái	16	63 – 40		118,220
		cái	16	63 – 50		119,692
		cái	10	75 – 50		236,256
		cái	10	75 – 63		214,176
		cái	10	90 – 63		381,524
		cái	10	90 – 75		410,228
	Nối Ống Nước HDPE – PN 80 – PN 100		**Áp suất (PN)**	**Quy cách (Ø)**		
		cái	16	32 x 1/2″		19,404
		cái	16	32 x 3/4″		19,404
		cái	16	40 x 1/2″		28,520
		cái	16	40 x 3/4″		28,520
		cái	16	50 x 1/2″		34,793
		cái	16	50 x 3/4″		34,793
		cái	16	50 x 1″		34,793
		cái	16	63 x 1/2″		49,429
		cái	16	63 x 3/4″		49,429
		cái	16	63 x 1″		49,429
		cái	16	63 x 1.1/4″		52,941
		cái	16	75 x 1/2″		62,727

1	2	3	4			
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy	cái	16	75 x 3/4″		62,727
		cái	16	75 x 1″		62,727
		cái	16	75 x 1.1/4″		66,575
		cái	16	75 x 1.1/2″		66,575
		cái	16	75 x 2″		69,251
		cái	16	90 x 1/2″		75,105
		cái	16	90 x 3/4″		75,105
		cái	16	90 x 1″		75,105
		cái	16	90 x 1.1/2″		75,105
		cái	16	90 x 1.1/4″		77,781
		cái	16	90 x 2″		77,781
		cái	16	110 x 1/2″		118,931
		cái	16	110 x 3/4″		118,931
		cái	16	110 x 1″		112,825
		cái	16	110 x 1.1/2″		104,713
		cái	16	110 x 1.1/4″		104,713
		cái	16	110 x 2″		112,825
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy Ren Trong Đồng	cái	16	50 x 1/2″		42,571
		cái	16	50 x 3/4″		67,913
		cái	16	63 x 1/2″		66,993
		cái	16	63 x 3/4″		80,124
		cái	16	75 x 1/2″		81,379
		cái	16	90 x 3/4″		125,705
		cái	16	90 x 1/2″		123,865
		cái	16	110 x 1/2″		159,661
		cái	16	110 x 3/4″		177,727
	Phụ Kiện Ống Nhựa HPDE – PN80, PN100: Đai Khởi Thủy Kiểu 2	cái	16	50 – 20		46,335
		cái	16	50 – 25		52,356
		cái	16	63 – 20		60,219
		cái	16	63 – 25		65,905
	Ống PPR hai lớp chống tia cựa tím và phụ kiện					
	Ống nóng ppr Ø 20 chống tia cực tím	m				36,000
	Ống nóng ppr Ø 25 chống tia cực tím	m				63,130
	Ống lạnh ppr Ø 25 chống tia cực tím	m				49,500
	Ống lạnh ppr Ø 32 chống tia cực tím	m				61,565
	Ống lạnh ppr Ø 40 chống tia cực tím	m				86,087
	Ống lạnh ppr Ø50 Chống tia cực tím	m				130,435
	Ống nóng ppr Ø 32 chống tia cực tím	m				92,500

1	2	3	4
	Ống nóng ppr Ø 40 chống tia cực tím	m	157,500
	Cút 20 poligon chống tia cực tím	cái	6,217
	Cút 25 poligon chống tia cực tím	cái	9,087
	Cút 32 poligon chống tia cực tím	cái	16,261
	Cút 40 poligon chống tia cực tím	cái	24,774
	Cút 50 poligon chống tia cực tím	cái	48,687
	Chếch 20 poligon chống tia cực tím	cái	5,739
	Chếch 25poligon chống tia cực tím	cái	9,087
	Chếch 32 poligon chống tia cực tím	cái	16,261
	Chếch 40 poligon chống tia cực tím	cái	23,913
	Măng sông 20 poligon chống tia cực tím	cái	5,357
	Măng sông 25 poligon chống tia cực tím	cái	6,696
	Măng sông 32 poligon chống tia cực tím	cái	9,565
	Măng sông 40 poligon chống tia cực tím	cái	16,261
	Măng sông 50 poligon chống tia cực tím	cái	26,783
	Côn thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	4,591
	Côn thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	7,461
	Côn thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	16,261
	Côn thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	29,652
	Tê thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	12,339
	Tê thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	21,522
	Tê thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	47,061
	Tê thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	79,870
	Tê 20 poligon chống tia cực tím	cái	7,652
	Tê 25 poligon chống tia cực tím	cái	12,339
	Tê 32 poligon chống tia cực tím	cái	20,565
	Tê 40 poligon chống tia cực tím	cái	34,148
	Tê 50 poligon chống tia cực tím	cái	62,174
	Van cửa đồng 20 chống tia cực tím	cái	265,500
	Van cửa đồng 25chống tia cực tím	cái	325,500
	Van cửa đồng 32 chống tia cực tím	cái	455,500
	Ống cong 20 chống tia cực tím	cái	21,000
	Ống cong 25 chống tia cực tím	cái	28,600
	Nút bịt 20 chống tia cực tím	cái	6,800
	Nút bịt 25 chống tia cực tím	cái	8,800
	Nút bịt 32 chống tia cực tím	cái	11,000
	Nút bịt 40 chống tia cực tím	cái	19,800
	Nút bịt 50 chống tia cực tím	cái	33,000
	Cút ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	50,100
	Cút ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	60,700
	Cút ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	93,500
	Tê ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	50,700
	Tê ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	61,700
	Tê ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	92,500
	Măng sông ren trong 20x1/2 chống tia c.tím	cái	46,500
	Măng sông ren trong 25x1/2 chống tia c.tím	cái	58,500
	Măng sông ren trong 25x3/4 chống tia c.tím	cái	82,500
	Măng sông ren trong 32 chống tia cực tím	cái	150,000
	Măng sông ren trong 40 chống tia cực tím	cái	346,500
	Măng sông ren trong 50 chống tia cực tím	cái	511,500

1	2	3	4
	Racco ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	118,000
	Racco ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	165,500
	Racco ren trong 32 chống tia cực tím	cái	313,500
	Cút ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	71,500
	Cút ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	85,500
	Cút ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	90,500
	Tê ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	70,500
	Tê ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	82,500
	Tê ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	90,500
	Măng sông ren ngoài 20x1/2 chống tia c.tím	cái	59,500
	Măng sông ren ngoài 25x1/2 chống tia c.tím	cái	67,500
	Măng sông ren ngoài 25x3/4 chống tia c.tím	cái	95,600
	Măng sông ren ngoài 32x1 chống tia c.tím	cái	165,000
	Măng sông ren ngoài 40x11/4 chống tia c.tím	cái	341,000
	Racco ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	128,000
	Racco ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	215,000
	Racco ren ngoài 32x1 chống tia cực tím	cái	297,000
	Racco 20 chống tia cực tím	cái	75,000
	Racco 25 chống tia cực tím	cái	95,000
	Racco 32 chống tia cực tím	cái	135,500
	Racco 40 chống tia cực tím	cái	185,000
	Racco 50 chống tia cực tím	cái	255,000
	ống và phụ kiện PPR		
	Ống lạnh 20 x 2.5mm	m	24,783
	Ống lạnh 25 x2.8mm	m	43,043
	Ống lạnh 32 x 2.9mm	m	55,217
	Ống lạnh 40 x 3.7mm	m	76,435
	Ống lạnh 50 x 4.6mm	m	117,826
	Ống lạnh 63 x 5.8mm	m	196,087
	Ống lạnh 75 x 6.8mm	m	213,478
	Ống lạnh 90 x 8.2mm	m	335,652
	Ống lạnh 110 x 10.0mm	m	570,000
	Ống nóng 20 x 3.4mm	m	33,478
	Ống nóng 25 x 4.2mm	m	56,087
	Ống nóng 32 x 5.4mm	m	80,435
	Ống nóng 40 x 6.7mm	m	136,957
	Ống nóng 50 x 8.3mm	m	213,478
	Ống nóng 63 x 10.5mm	m	313,043
	Ống nóng 75 x 12.5mm	m	439,565
	Ống nóng 90 x 15.0mm	m	655,217
	Ống nóng 110 x 18.3mm	m	891,304
	Tê đều 20	cái	7,391
	Tê đều 25	cái	12,609
	Tê đều 32	cái	20,435
	Tê đều 40	cái	33,913
	Tê đều 50	cái	62,174
	Tê đều 63	cái	115,217
	Tê đều 75	cái	186,522
	Tê đều 90	cái	291,739

1	2	3	4
	Tê đều 110	cái	310,870
	Tê thu 25-20	cái	12,087
	Tê thu 32 - 25	cái	21,478
	Tê thu 32-20	cái	21,478
	Tê thu 40-20	cái	46,957
	Tê thu 40-25	cái	46,957
	Tê thu 40-32	cái	46,957
	Tê thu 50-20	cái	79,826
	Tê thu 50-25	cái	79,826
	Tê thu 50-32	cái	79,826
	Tê thu 50-40	cái	79,826
	Tê thu 63-20	cái	143,478
	Tê thu 63-25	cái	143,478
	Tê thu 63-32	cái	143,478
	Tê thu 63-40	cái	143,478
	Tê thu 63-50	cái	143,478
	Tê thu 75-20	cái	192,174
	Tê thu 75-25	cái	192,174
	Tê thu 75-32	cái	192,174
	Tê thu 75-40	cái	192,174
	Tê thu 75-50	cái	192,174
	Tê thu 75-63	cái	192,174
	Tê thu 90-20	cái	288,870
	Tê thu 90-25	cái	288,870
	Tê thu 90-32	cái	288,870
	Tê thu 90-40	cái	288,870
	Tê thu 90-50	cái	288,870
	Tê thu 90-63	cái	288,870
	Tê thu 90-75	cái	288,870
	Tê thu 110-20	cái	492,609
	Tê thu 110-25	cái	492,609
	Tê thu 110-32	cái	492,609
	Tê thu 110-40	cái	492,609
	Tê thu 110-50	cái	492,609
	Tê thu 110-63	cái	492,609
	Tê thu 110-75	cái	492,609
	Tê thu 110-90	cái	492,609
	Chếch 45 độ Φ20	cái	5,652
	Chếch 45 độ Φ25	cái	9,130
	Chếch 45 độ Φ32	cái	16,261
	Chếch 45 độ Φ40	cái	25,043
	Chếch 45 độ Φ 50	cái	50,435
	Chếch 45 độ Φ63	cái	115,652
	Chếch 45 độ Φ75	cái	174,087
	Chếch 45 độ Φ90	cái	215,217
	Chếch 45 độ Φ110	cái	358,696
	Măng sông 20	cái	5,217
	Măng sông 25	cái	6,522
	Măng sông 32	cái	9,565

1	2	3	4
	Măng sông 40	cái	16,087
	Măng sông 50	cái	26,522
	Măng sông 63	cái	56,522
	Măng sông 75	cái	79,391
	Măng sông 90	cái	148,261
	Măng sông 110	cái	234,348
	Cút 90 Độ 20	cái	6,087
	Cút 90 Độ 25	cái	8,696
	Cút 90 Độ 32	cái	16,087
	Cút 90 Độ 40	cái	23,478
	Cút 90 Độ 50	cái	45,130
	Cút 90 Độ 63	cái	125,304
	Cút 90 Độ 75	cái	172,174
	Cút 90 Độ 90	cái	272,609
	Cút 90 Độ 110	cái	479,130
	Ống cong 20	cái	18,261
	Ống cong 25	cái	24,870
	Van cửa đồng 20	cái	230,870
	Van cửa đồng 25	cái	283,043
	Van cửa đồng 32	cái	396,087
	Van cửa đồng 40	cái	746,087
	Côn thu 25-20	cái	4,522
	Côn thu 32-20	cái	7,391
	Côn thu 32-25	cái	7,391
	Côn thu 40-32	cái	16,261
	Côn thu 40-25	cái	16,261
	Côn thu 40-20	cái	16,261
	Côn thu 50-20	cái	29,652
	Côn thu 50-25	cái	29,652
	Côn thu 50-32	cái	29,652
	Côn thu 50-40	cái	29,652
	Côn thu 63-20	cái	46,609
	Côn thu 63-25	cái	46,609
	Côn thu 63-32	cái	46,609
	Côn thu 63-40	cái	46,609
	Côn thu 63-50	cái	46,609
	Côn thu 75-20	cái	79,391
	Côn thu 75-25	cái	79,391
	Côn thu 75-32	cái	79,391
	Côn thu 75-40	cái	79,391
	Côn thu 75-50	cái	79,391
	Côn thu 75-63	cái	79,391
	Côn thu 90-20	cái	127,826
	Côn thu 90-25	cái	127,826
	Côn thu 90-32	cái	127,826
	Côn thu 90-40	cái	127,826
	Côn thu 90-50	cái	127,826
	Côn thu 90-63	cái	127,826
	Côn thu 90-75	cái	127,826

1	2	3	4
	Côn thu 110-20	cái	228,261
	Côn thu 110-25	cái	228,261
	Côn thu 110-32	cái	228,261
	Côn thu 110-40	cái	228,261
	Côn thu 110-50	cái	228,261
	Côn thu 110-63	cái	228,261
	Côn thu 110-75	cái	228,261
	Côn thu 110-90	cái	228,261
	Nút bịt 20	cái	5,913
	Nút bịt 25	cái	7,652
	Nút bịt 32	cái	9,565
	Nút bịt 40	cái	17,217
	Nút bịt 50	cái	28,696
	Cút ren trong 20x1/2"	cái	43,565
	Cút ren trong 25x 1/2"	cái	52,783
	Cút ren trong 25x3/4"	cái	81,304
	Tê ren trong 20x1/2"	cái	44,087
	Tê ren trong 25x 1/2"	cái	53,652
	Tê ren trong 25x3/4"	cái	80,435
	Măng sông ren trong 20x1/2"	cái	40,435
	Măng sông ren trong 25x1/2"	cái	50,870
	Măng sông ren trong 25x3/4"	cái	71,739
	Măng sông ren trong 32x1"	cái	130,435
	Măng sông ren trong 40x11/4"	cái	301,304
	Măng sông ren trong 50x11/2"	cái	444,783
	Măng sông ren trong 63	cái	576,957
	Racco ren trong 20x1/2"	cái	102,609
	Racco ren trong 25x3/4"	cái	143,913
	Racco ren trong 32x1"	cái	272,609
	Racco ren trong 40x11/4"	cái	463,913
	Racco ren trong 50x11/2"	cái	717,391
	Racco 20	cái	65,217
	Racco 25	cái	82,609
	Racco 32	cái	117,826
	Racco 40	cái	160,870
	Racco 50	cái	221,739
	Van hàm ếch 20	cái	167,391
	Van hàm ếch 25	cái	215,217
	Cút ren ngoài 20x1/2"	cái	62,174
	Cút ren ngoài 25x1/2"	cái	74,348
	Cút ren ngoài 25x3/4"	cái	78,696
	Tê ren ngoài 20x1/2"	cái	61,304
	Tê ren ngoài 25x1/2"	cái	71,739
	Tê ren ngoài 25x3/4"	cái	78,696
	Măng sông ren ngoài 20x1/2"	cái	51,739
	Măng sông ren ngoài 25x1/2"	cái	58,696
	Măng sông ren ngoài 25x3/4"	cái	83,130
	Măng sông ren ngoài 32x1"	cái	143,478
	Măng sông ren ngoài 40x11/4"	cái	296,522

1	2	3	4
	Măng sông ren ngoài 50x11/2"	cái	430,435
	Măng sông ren ngoài 63	cái	755,652
	Racco ren ngoài 20x1/2"	cái	111,304
	Racco ren ngoài 25x3/4"	cái	186,957
	Racco ren ngoài 32x1"	cái	258,261
	Racco ren ngoài 40x11/4"	cái	459,130
	Racco ren ngoài 50x11/2"	cái	717,391
	Van inox 3 cạnh 20	cái	306,087
	Van inox 3 cạnh 25	cái	363,478
2	**Đồng hồ đo nước Hãng ITRON, Van TECOFI phân phối bởi Công ty cổ phần DNP HAWACO**		
	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.		
	Nhãn hiệu **Multimag S DN15mm**, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	463,500
	Nhãn hiệu **Multimag TM DN15m**m, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	418,500
	Nhãn hiệu **Unimag + DN15mm**, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Italia/hãng Itron)	cái	386,250
	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h.		
	Nhãn hiệu Hiệu **TD88**, DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	481,500
	Nhãn hiệu Hiệu **Aquadis +** DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	686,250
	Nhãn hiệu Hiệu **Nevos** DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	496,500
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.		
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	1,047,600
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	2,433,600

1	2	3	4
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	2,607,300
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	4,362,300
	Van 1 chiều đồng hồ DN15 và Hộp đồng hồ		
	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật	cái	36,800
	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365 x 212 x 162 mm	cái	112,000
	Rắc co đồng hồ và gioăng phớt sản xuất tại Việt Nam		
	Rắc co DN15	cái	20,400
	Rắc co DN20	cái	42,600
	Rắc co DN25	cái	75,600
	Rắc co DN32	cái	132,000
	Rắc co DN40	cái	207,000
	Đồng hồ đo nước Hiệu Flosdis , kiểu đơn tia, chống từ, Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây.		
	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, Xuất xứ Italia/hãng Itron	cái	2,574,000
	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, Xuất xứ Pháp /hãng Itron	cái	4,347,750
	Hiệu FLODIS DN30, cấp 2 R160, Xuất xứ Pháp/hãng Itron	cái	4,995,000
	VAN CỔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN50	cái	3,349,800
	DN65	cái	3,955,500
	DN80	cái	4,244,400
	DN100	cái	5,514,300
	DN125	cái	8,516,700
	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẬT - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN65	cái	4,473,750
	DN80	cái	5,628,750
	DN100	cái	6,812,250
	DN125	cái	10,535,250
	VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN65	cái	1,472,250
	DN80	cái	1,767,000
	DN100	cái	2,331,000
	DN125	cái	3,018,000
	DN150	cái	3,827,250
	VAN BƯỚM VÔ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		

1	2	3	4
	DN40	cái	3,377,250
	DN50	cái	3,522,000
	DN65	cái	3,896,250
	DN80	cái	4,300,500
	DN100	cái	4,704,750
	DN125	cái	5,743,500
	VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN50	cái	1,934,250
	DN65	cái	2,367,000
	DN80	cái	2,684,250
	DN100	cái	3,781,500
	DN125	cái	4,589,250
	MỐI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM- TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN65	cái	1,240,500
	DN80	cái	1,558,500
	DN100	cái	1,847,250
	DN125	cái	2,482,500
	DN150	cái	3,348,750
	MỐI NỐI NHANH - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN50	cái	2,568,750
	DN65	cái	2,771,250
	DN80	cái	3,925,500
	DN100	cái	4,444,500
	DN125	cái	6,090,750
	Y LỌC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (Xuất xứ: CH PHÁP)		
	DN80	cái	3,117,000
	DN100	cái	4,271,250
	DN125	cái	6,205,500
3	**ống nhựa HDPE Công ty Santo**		
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	9,600
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m	11,175
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m	16,050
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m	21,975
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m	31,875
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m	41,475
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m	47,700
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m	58,575
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m	91,050
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m	124,350

1	2	3	4
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m	185,400
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m	221,625
4	**Bồn nước các loại**		
	Bồn inox loại bồn đứng		
	500 lít	cái	2,550,000
	1.000 lít	cái	3,989,000
	1.500 lít	cái	6,114,000
	2.000 lít	cái	7,979,000
	3.000 lít	cái	11,451,000
	5.000 lít	cái	18,999,000
	10.000 lít	cái	40,145,000
	Bồn inox loại bồn ngang		
	500 lít	cái	2,750,000
	1.000 lít	cái	4,162,000
	1.500 lít	cái	6,330,000
	2.000 lít	cái	8,281,000
	3.000 lít	cái	11,935,000
	5.000 lít	cái	19,776,000
	10.000 lít	cái	45,818,000
	Bồn nhựa loại bồn đứng		
	1.000 lít	cái	2,158,000
	1.500 lít	cái	3,273,000
	2.000 lít	cái	4,251,000
	3.000 lít	cái	6,053,000
	4.000 lít	cái	7,782,000
	5.000 lít	cái	10,532,000
	Bồn nhựa loại bồn ngang		
	1.000 lít	cái	2,547,000
	1.500 lít	cái	5,238,000
	2.000 lít	cái	6,780,000
5	**Thiết bị vệ sinh**		
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái	710,000
	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái	335,000
	Chậu rửa Caesar L2220 cả xi phông ch- a vòi	bộ	740,000
	Chậu rửa Ceasar âm bàn L5113	bộ	839,000
	Chậu rửa INAX trắng:	bộ	510,000
	Chân chậu I Nax	bộ	380,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 109C	bộ	500,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 104C	bộ	320,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 260CP	bộ	840,000
	Vòi chậu Caesar lạnh W 027C	bộ	170,000
	Vòi chậu Ceasar lạnh B054	bộ	1,073,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 100C	bộ	900,000
	Vòi rửa gật gù LG	cái	450,000
	Vòi rửa gật gù Valta	cái	650,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh BMC H3002, H3008	cái	600,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 901S	cái	1,150,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Rossi R801	cái	1,545,000
	Xí bệt Viglacera VI77	bộ	1,407,000

1	2	3	4
	Xí xổm Viglacera không két giật	bộ	390,000
	Xí xổm Viglacera có két giật	bộ	1,080,000
	Xí bệt I nax trắng C117 VR	bộ	1,450,000
	Xí bệt I nax trắng C 333 VT	bộ	1,600,000
	Xí bệt Caesar trắng CTS1325	bộ	1,700,000
	Xí bệt Caesar CD1320	bộ	2,554,200
	Tiểu nam Caesar U0282 (chưa bao gồm xả cảm ứng từ A654)	bộ	2,028,600
	Bộ xả cảm ứng từ Caesar A654	bộ	3,682,800
	Tiểu nam U0240 Caesar	bộ	988,000
	Tiểu nam U0230 Caesar	bộ	780,000
	Van nhấn xả tiểu Nam	bộ	250,000
	Tiểu nam U024 Caesar	bộ	988,000
	Tiểu nam U0221+van xả BF421G Caesar	bộ	1,000,000
	Tiểu nữ 585 x375x450 của công ty BMC	bộ	575,000
	Tiểu treo Viglacera TV5 trắng cả phụ kiện	bộ	960,000
	Tiểu treo Viglacera TT1, TT3, TT7	bộ	350,000
	Tiểu treo I nax trắng U116V+ van xả UF 5V	bộ	1,200,000
	Vách ngăn bệ tiểu dạng treo UW 0320 Caesar	bộ	568,000
	Sen tắm Viglacera có vòi tự trộn VG501, VG 503	bộ	1,250,000
	Sen tắm Caesar S143C	bộ	1,260,000
	Sen tắm Caesar S360C	bộ	930,000
	Sen tắm Caesar S493C	bộ	1,130,000
	Sen tắm Viglacera VG 504 tự trộn	bộ	1,060,000
	Sen tắm Inax BFV 903S	bộ	1,350,000
	Sen tắm nóng lạnh BMC JX 3203	bộ	590,000
	Vòi rửa Fi 15 gạt của Italy	bộ	35,000
	Vòi rửa Fi 15 Thái Lan	bộ	40,000
	Vòi xịt nhựa Caesar BS304	bộ	168,000
	Bình N. nóng Ariston Slim 15B	bộ	2,286,364
	Bình N. nóng Ariston Andris RS15	bộ	2,436,364
	Bình N. nóng Ferroli 15L QQME	bộ	2,270,000
	Bình N. nóng Picenza 20L V30EL	bộ	2,275,455
	Phểu thu 50 inox	Cái	40,000
	Phểu thu 100 inox	Cái	80,000
	Thoát sàn Caesar ST1212L	Cái	180,000
	Thoát sàn Caesar ST1414L	Cái	220,000
	Ga thu nhựa 15	Cái	15,000
	Ga thu nhựa 20	Cái	20,000
	Phểu vuông nhựa 76	Cái	10,000
	Phểu vuông nhựa 110	Cái	20,000
	G- ơng Thái lan 7 chi tiết	bộ	185,000
	Bộ phụ kiện khu WC 6 món Viglacera	bộ	400,000
	Bộ phụ kiện khu WC Inax	bộ	615,000
	Lô giấy vệ sinh Caesar Q7714V	Cái	220,000
	G- ơng Viglacera 450x600	Cái	210,000
	G- ơng Caesar loại 450x600	Cái	250,000
6	**Thiết bị vệ sinh dành cho trẻ em**		
	Bồn cầu trẻ em Vimisco (1 nhấn)	Cái	1,125,000
	Bồn cầu trẻ em Minh Long BET01	Cái	1,041,667
	Bồn cầu trẻ em Hào cảnh HC V114 xả gạt	Cái	684,615

1	2	3	4	
	Bồn cầu Thiên Thanh Era E0101TGTT	Cái		870,833
	Bồn cầu trẻ em Vimeco	Cái		733,333
	Bồn cầu trẻ em Dolacera	Cái		563,636
	Tiểu treo trẻ em Ducky	Cái		490,000
	Bồn cầu trẻ em Ceasar CT1026	Cái		1,400,000
	Nắp bồn cầu trẻ em Ceasar M282-nắp th- ờng	Cái		300,000
7	**Cống tròn bê tông li tâm Viết Hải và Công ty TNHH ĐT XD Trần Châu**		**Cấp tải trọng**	
	Cống tròn ly tâm D300	m	T-H5	230,000
		m	TC-H10	235,000
		m	C-H30+XB80	251,000
	Gối cống D300	cái	Gối cống D300	77,000
	Cống tròn ly tâm D400	m	T-H5	311,000
		m	TC-H10	339,000
		m	C-H30+XB80	405,000
	Gối cống D400	cái	Gối cống D400	81,000
	Cống tròn ly tâm D500	m	T-H5	446,000
		m	TC-H10	527,000
		m	C-H30+XB80	594,000
	Gối cống D500	cái	Gối cống D500	128,000
	Cống tròn ly tâm D600	m	T-H5	534,000
		m	TC-H10	639,000
		m	C-H30+XB80	676,000
	Gối cống D600	cái	Gối cống D600	181,000
	Cống tròn ly tâm D800	m	T-H5	785,000
		m	TC-H10	925,000
		m	C-H30+XB80	1,200,000
	Gối cống D800	cái	Gối cống D800	240,000
	Cống tròn ly tâm D1000	m	T-H5	950,000
		m	TC-H10	1,211,000
		m	C-H30+XB80	1,404,000
	Gối cống D1000	cái	Gối cống D1000	295,000
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5	1,683,000
		m	TC-H10	1,845,000
		m	C-H30+XB80	1,922,000
	Gối cống D1200	cái	Gối cống D1200	360,000
	Cống tròn ly tâm D1500	m	T-H5	2,579,000
		m	TC-H10	2,747,000
		m	C-H30+XB80	3,044,000
	Gối cống D1500	cái	Gối cống D1500	446,000
	Cống tròn ly tâm D2000	m	T-H5	4,604,000
		m	TC-H10	4,772,000
		m	C-H30+XB80	5,083,000
	Gối cống D2000	cái	Gối cống D2000	653,000
8	**Cống hộp BTCT của Công ty Viết Hải**		**Cấp tải trọng**	
	Cống hộp BTCT 1000x1000x1m	m	Vỉa hè	2,805,000
		m	Chịu lực	3,825,000
	Cống hộp BTCT 1200x1200x1m	m	Vỉa hè	3,230,000
		m	Chịu lực	4,250,000
	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m	m	Vỉa hè	4,930,000

1	2	3	4	
	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m	m	Chịu lực	6,120,000
	Cống hộp BTCT 2000x2000x1m	m	Vỉa hè	7,225,000
		m	Chịu lực	8,925,000
	Cống hộp BTCT 2500x2500x1m	m	Vỉa hè	11,050,000
		m	Chịu lực	13,175,000
	Cống hộp BTCT 3000x3000x1m	m	Vỉa hè	15,300,000
		m	Chịu lực	18,700,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (1600x1600x1m)	cái	Chịu lực	10,625,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (2000x2000x1m)	cái	Chịu lực	14,025,000
	Cống hộp BTCT đôi 2 (2500x2500x1m)	cái	Chịu lực	25,500,000
	Rãnh hộp BTCT 600x600 (bao gồm tấm nắp)	cái	Vỉa hè	1,260,000
		cái	Chịu lực	2,689,200
	Rãnh hộp BTCT 800x800 (bao gồm tấm nắp)	cái	Vỉa hè	1,654,800
		cái	Chịu lực	3,344,900
9	**M- ơng bê tông sợi Prabol của Công ty Viết Hải**			
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,122,000
	Mương hộp BTCT M300-H10:BxH=500x600mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,304,750
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,572,500
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,882,750
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	md		2,142,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	md		2,482,000

BẢNG GIÁ CÂY XANH THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Chủng loại cây	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4	5
I	**CỎ, HOA CẢNH**			
1	Ắc ó	H = 20-25cm	Bịch	6,000
2	Bạch trinh biển	H = 25-35cm	Giỏ	30,000
3	Bạch tuyết mai hoa trắng	H = 20-45cm	Bịch	9,000
4	Bảy sắc cầu vồng	H = 15-20cm	Giỏ	21,000
5	Bông giấy	H = 100-120cm; Tán tròn đk 50-60cm	Cây	562,500
6	Bông giấy leo giàn	H = 130-180cm	Cây	720,000
7	Bông giấy trực	H = 1,2 - 1,5 m; ĐK cổ rễ = 6 - 8 cm, đk tán = 40-60 cm	Cây	3,000,000
		H = 1,5 - 1,8 m; ĐK cổ rễ = 8 - 10 cm, đk tán = 60-80 cm	Cây	5,737,500
		H = 1,8 - 2,0 m; ĐK cổ rễ = 10 - 12 cm, đk tán = 80-100 cm	Cây	6,075,000
8	Bụp thái nhiều màu	H = 20-25cm	Giỏ	75,000
9	Cẩm tú mai	H = 20-25cm	Giỏ	33,800
10	Cau nga my	H = 1,5-1,8m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) : 12-15cm	Cây	2,625,000
11	Cau trắng	H = 1,5-1,8m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	2,325,000
12	Cau vàng	H = 80-100cm	Bụi	1,050,000
13	Cau ăn quả	H >= 4,0m, ĐK gốc: 12-15cm	Cây	2,175,000
14	Chuỗi ngọc	H = 20-25cm	Cây	5,300
		H = 20-25cm	Giỏ (3 cây)	11,300
		H = 30-35cm	Cây	3,800
15	Cỏ hoàng lạc	Không cỏ tạp	m2	26,300
16	Cỏ lá gừng	Không cỏ tạp	m2	45,000
17	Cỏ lá gừng thái	Không cỏ tạp	m2	58,500
18	Cỏ lông heo	không cỏ tạp	m2	67,500
19	Cỏ nhung nhật	Không cỏ tạp	m2	51,000
20	Cây Dứa tím	H=20cm	m2	315,000
21	Cây cô tòng lá đốm (vàng hoặc đỏ)	H =20-30cm	m2	457,500
22	Cây cô tòng lá mít (vàng hoặc đỏ)	H =20-30cm	m2	457,500
23	Cọ lùn	H 1-1,2m; ĐK: 30-40cm (đo cách gốc 10cm); Tán 30cm	Cây	1,800,000
24	Cúc lá nhám	H = 25-30cm	Giỏ	27,000
25	Cúc vạn thọ	H = 25-30cm	Giỏ	27,000
26	Dạ yến thảo	H = 25-30cm	Giỏ	40,800

27	Dừa cạn thái	H = 20-30cm	Giỏ	33,800
28	Mồng gà búa tầng	H = 45-50cm	Giỏ	22,200
29	Hoa hồng lửa	H = 25-30cm	Giỏ	84,000
30	Hồng lộc	H = 80-120cm; Tán: 40-50cm	Cây	681,800
		H = 120-140cm; Tán tròn đk 50-60cm	Cây	1,066,500
		H = 140-170cm; Tán tròn đk 60-80cm	Cây	1,731,420
31	Huỳnh anh lá nhỏ	H = 25-30cm	Giỏ	21,000
32	Mồng gà tụi đỏ,vàng	H = 40-45cm	Giỏ	48,000
33	Mồng gà tụi thái đủ màu	H = 25-30cm	Giỏ	45,000
34	Dền đỏ	H = 20-25cm	Giỏ	15,000
35	Đông hầu kem	H = 25-30cm	Giỏ	13,800
36	Đông hầu trắng	H = 25-30cm	Giỏ	12,000
37	Đông hầu vàng	H = 25-30cm	Giỏ	14,400
38	Dứa Tím	H=20cm	Giỏ	26,300
39	Dứa Agao	H = 25-30cm	Cây	183,800
40	Huỳnh liên hoa vàng	H = 1,2-1,5m; ĐK tán: 60-80cm; Phân nhiều tán	Cây	1,552,500
41	Kè bạc	KT: H >= 1,5m	Cây	2,835,000
42	Kim đồng	H = 20-25cm	Giỏ	60,000
43	Lá trắng	H = 25-40cm	Giỏ	22,500
44	Lan chi	H >=30cm	Giỏ	15,800
45	Mai địa thảo	H = 25-40cm	Giỏ	52,800
46	Mai Vạn Phúc	H = 80cm; ĐK tán: >= 80cm	Cây	300,000
47	Mào gà búa lùn	H = 20-30cm	Giỏ	28,800
48	Mật cật	H = 80-100cm; 3-5 cây/bụi	Bụi	281,300
49	Mắt Nai	H = 20-25cm	Giỏ	15,800
50	Mỏ két	H = 40-50cm	Giỏ	28,800
51	Ngọc hân (Mõm sói)	H = 25-30cm	Giỏ	58,800
52	Nguyệt quế cắt tỉa	H = 25-40cm	Cây	44,300
53	Nguyệt quế côn	H = 60-100cm; Tán đk 60-90cm	Cây	690,000
54	Phi lao	H = 45-70cm	Cây	12,800
55	Sanh 5 tầng	H = 180-230cm; ĐK tán 100-120cm, vanh gốc 30-40cm	Cây	4,792,500
57	Sanh thế trực	H 1,5-2m; Tán: 25cm; ĐK 10-20cm (đo cách cổ gốc 10-20cm):	Cây	4,725,000
58	Sử quân tử	H = 90-120cm	Cây	112,500
59	Tai Tượng đỏ	H = 40-50cm	Giỏ	9,000
60	Thủy cúc	H = 30-50cm	Cây	50,400
61	Trang thái các màu	H = 25-35cm	Giỏ	33,800
62	Trầu bà thái	H = 20-30cm	Giỏ	9,000
63	Trâm ổi	H = 20-40cm	Giỏ	9,000
64	Trầu bà trắng	H = 25-40cm	Giỏ	7,800
65	Trầu bà xanh	H = 20-25cm	Giỏ	13,800
66	Tùng tháp	H = 1-1,5m; Tán: 40cm; Đã tạo tháp	Cây	1,012,500
67	Cây Tùng Bách tán	Tính theo số tán	Tán	23,300
		H = 40-50cm	Cây	168,800

68	Tường vi	H>=1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): >=6-10cm	Cây	1,687,500
69	Tuyết sơn phi hồng	H = 80-100cm; Tán 40cm-60cm	Cây	1,077,000
70	Cây Vạn tuế bóc bẹ	H = 80-100cm ĐK: 15-20cm; Tán 80-90cm	Cây	1,875,000
		H =100-150m; ĐK: 20-25cm; Tán 90-100cm	Cây	2,625,000
		H= 150-180m; ĐK: 25-30cm; Tán 100-120cm	Cây	3,705,000
71	Cây Thiên Tuế	H = 80-100cm; ĐK: 15-20cm; Tán 80-90cm	Cây	6,300,000
		H =100-150m; ĐK: 20-25cm; Tán 90-100cm	Cây	7,560,000
72	Cây Tóc tiên (hẹ hồng)	H = 10-15cm	Cây	21,000
73	Cây Đại tướng quân	H= 40-80m; ĐK: >4cm đo ở củ gốc	Cây	390,000
II	**Cây bóng mát**			
1	Cây Ngọc Kỳ Lân	H 3-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	6,715,000
		H 3-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	7,480,000
2	Cây Lim Sét	H>= 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,380,000
		H>= 3,5-4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	2,550,000
		H>= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	3,230,000
3	Cây Mặc nưa	H>= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,840,000
4	Cây chuông vàng	H>=3,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,928,000
		H 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,378,000
		H 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	5,592,000
		H 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	7,200,000
5	Cây hoàng nam	H >= 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm	Cây	2,681,000
		H >= 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	3,332,000
		H >= 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =12-15cm	Cây	4,275,000
6	Cây liễu đỏ	H >= 2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12cm	Cây	1,540,000
		H >= 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12-15cm	Cây	3,000,000

7	Cây liễu trắng	H >= 2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12cm	Cây	1,916,000
		H >= 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12-15cm	Cây	2,600,000
8	Bò cạp nước	H>= 3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,520,000
		H>= 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,000,000
		H>= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	4,200,000
9	Cây Me	H>= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	2,000,000
10	Cây Me tây	H>= 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	5,814,000
		H>= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-19cm	Cây	7,225,000
		H>= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-22cm	Cây	8,925,000
11	Cây muồng hoa vàng	H >= 3,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12 - 15cm	Cây	3,250,000
		H >= 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 15 - 20cm	Cây	3,965,000
12	Cây vàng anh	H >= 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 10-12 cm	Cây	3,000,000
		H >= 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 12-15 cm	Cây	4,225,000
13	Cây phát tài núi	H>=1,2-1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): >= 10 cm	Cây	5,400,000
		H>=2,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): >= 12 cm	Cây	7,800,000
14	Cây kèn hồng	H>=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): =10-12cm	Cây	2,835,000
		H>=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): =13-17cm	Cây	3,843,000
		H>=4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): =18-20cm	Cây	5,040,000
15	Cây Giáng hương	H >=3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) >=10-12cm,	Cây	5,440,000
		H >=3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =12-15cm,	Cây	6,044,000
		H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =15-18cm,	Cây	7,225,000
		H >=4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =19-22cm	Cây	9,562,500
		H >=3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-15cm	Cây	5,292,000

16	Cây sứ đại trắng	H >=3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	5,695,000
		H 3-3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm	Cây	8,467,000
17	Cây Bồ đề	H< 3m, Đường kính (đo cách gốc 10-20cm) = 10-12cm	Cây	3,650,000
		H<3m, Đường kính (đo cách gốc 10-20cm) = 12-15cm	Cây	4,100,000
		H = 3-3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm	Cây	5,250,000
		H = 3-3,5m; Tán: 1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm	Cây	6,325,000
		H 4-4,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 25-30cm	Cây	9,350,000
18	Cây Si lục bình	H = 1,3-1,5m;ĐK tán = 40-60cm	Cây	4,130,000
		H = 1,5-1,8m; ĐK tán = 60-80cm	Cây	4,900,000
		H = 1,8-2,0m; ĐK tán = 80-100cm	Cây	5,040,000
19	Cây Nhạc ngựa	H>= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm	Cây	3,150,000
20	Cây Long Não	H >= 3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm.	Cây	5,616,000
		H >=4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	8,400,000
		H >=4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20 - 25cm.	Cây	11,100,000
21	Cây Sấu	H >= 2,5-3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 5-6cm.	Cây	731,000
		H>= 3-3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) 7-8cm.	Cây	1,224,000
		H >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) 10-12cm.	Cây	3,213,000
		H>= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	4,590,000
		H >=4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 16 - 19 cm.	Cây	5,600,000
22	Cây Ngọc Lan	H >=3m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =10-12cm.	Cây	3,150,000
		H >= 3.5m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =12-15cm	Cây	3,969,000
		H >=4m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =15-20cm	Cây	7,250,000
23	Cây Nhội (Lội)	H>= 3,5m, ĐK cổ rễ (đó cách gốc 10-20cm) = 8-10cm	Cây	1,875,000
		H >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	4,500,000
		H >=4m ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm	Cây	6,650,000

24	Cây Bằng lăng	H>= 1,5m, ĐK cổ rể (đó cách gốc 10-20cm) = 8-10cm	Cây	1,377,000
		H > 3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm.	Cây	5,100,000
		H>= 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =12-15cm	Cây	5,355,000
		H > 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	6,375,000
25	Cây Hoàng Yến vàng	H >=2,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 4-6cm.	Cây	490,000
		H >=2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 6-8cm	Cây	1,575,000
		H >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm.	Cây	2,400,000
26	Cây Bàng đài loan	H >=3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm.	Cây	2,975,000
		H >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	4,165,000
		H 4-5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 13-15cm	Cây	5,610,000
27	Cây Lộc Vừng (Mưng)	H >=3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-15cm.	Cây	1,725,000
		H >=3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =15-20cm.	Cây	2,550,000
		H >=4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =20-25cm.	Cây	3,600,000
28	Cây phượng vỹ	H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): =10-12cm	Cây	3,910,000
		H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): =15-17cm	Cây	5,525,000
		H >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 18-22cm	Cây	5,865,000
29	Cây Lát hoa	H < 2,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 3-4cm.	Cây	1,445,000
		H >=2,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 6-8cm.	Cây	2,125,000
		H >=3m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-15cm.	Cây	4,420,000
		H >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-18cm.	Cây	5,355,000
		H >=4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 18-25 cm.	Cây	6,375,000
30	Cây Sưa đỏ	H>=3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm)=10-12cm	Cây	2,925,000
		H >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12-17cm	Cây	5,100,000

		H >=4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 18-25cm	Cây	10,400,000
31	Cây cau đuôi chồn	Chiều cao bóc bẹ >=2m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 12 -17cm	Cây	2,310,000
32	Cây cau vua	H >= 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 15-20cm.	Cây	2,380,000
		Chiều cao bóc bẹ >=3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 40 - 50cm	Cây	2,940,000
		H >= 4,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 20-25cm.	Cây	7,350,000
33	Cây ban trắng	H >= 3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 8-10cm	Cây	2,240,000
		H >= 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) = 10-12cm	Cây	4,130,000
		H >= 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) =12-15cm	Cây	4,830,000
34	Cây ban tím	H>=3,5m; Đường kính 10-12cm (đo cách gốc 10-20cm)	Cây	4,760,000
		H>= 4m; Đường kính 12-15cm (đo cách gốc 10-20cm)	Cây	5,865,000
35	Cây Móng bò tím	H >=3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	3,655,000
		H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	5,100,000
		H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-17cm	Cây	6,290,000
		H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 18-20cm	Cây	7,225,000
36	Cây Săng lẻ	H >=4-4,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-14cm	Cây	4,350,000
		H >=4,5-5,0m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-17cm	Cây	5,700,000
37	Cây cọ mỹ	Cao >=2,5m, ĐK thân (đo cách gốc 20cm): 23-27cm	Cây	15,000,000
38	Cây Xoài	H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 6-9cm	Cây	1,050,000
		H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10-12cm	Cây	2,100,000
		H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	2,800,000
		H >=3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 15-20cm	Cây	3,080,000
39	Cây Bàng vuông INDO (bàng vuông Trường sa)	H =3,5-4,5m; ĐK cổ rể (đo cách gốc rể 20cm): 11-13cm	Cây	4,550,000
III	**Danh mục vật liệu**			

1	Bao PE		Cái	5,000
2	Bao bố		Cái	25,000
3	Bộ kẹp đai bằng thép		kg	25,000
4	Cọc chống	(H 1,2m, đường kính 3cm)	cây	40,000
5	Cọc chống	(H 1,7m, ĐK giữa cây >=5cm)	cây	57,000
6	Cọc chống	(H 2÷3.0m, ĐK giữa cây >=6cm)	cây	70,000
7	Cọc chống	(H 3,0÷3,5m, ĐK giữa cây 7÷9cm)	cây	80,000
8	Dây thép, kẽm buộc		kg	15,000
9	Hoa giỏ		giỏ	14,000
10	Hoá chất tẩy rửa		lít	34,500
11	Phân vô cơ		kg	8,423
12	Tro trấu - Xơ dừa		m3	700,000
13	Đất đen		m3	50,000
14	Đất trồng cây đến chân CT		m3	120,000
15	Đinh		kg	21,000
16	Dây đai	Rộng 1,5cm, dày 1mm, dài 90cm	kg	23,000
17	Mỡ bò		kg	30,000
18	Nẹp gỗ	2x7x40 (cm)	cây	4,000
19	Nẹp gỗ	2x7x50 (cm)	cây	5,000
21	Ống nhựa phi 16		m	6,000
22	Sơn màu (Bạch tuyết)		kg	85,745
23	Phân vi sinh		kg	3,000
23	Phân hữa cơ		kg	2,000
24	Phân hữu cơ	1m3 - 350kg	m3	500,000
24	Dây dù		m	7,000
25	Dây leo	Kích thước bầu <30x30 (cm)	cây	100,000
25	Dây leo	Kích thước bầu >=30x30 (cm)	cây	150,000
26	Dây nilon		kg	40,000
26	Thuốc dưỡng lá (Dola O1F)		lít	65,000
27	Thuốc sùng cỏ (Vibasu 10H)		kg	36,620
27	Thuốc trừ sâu (SK Enpray 99EC)		lít	184,700
28	Thuốc xử lý đất		kg	36,621
28	Vôi bột		kg	2,000
29	Xà bông		kg	33,500

Ghi chú: *Đơn giá trên là giá bán lẻ bình quân trong tháng (tại hiện trường) đã có tỷ lệ hao hụt trong quá trình bảo hành, giá cụ thể khi lập dự toán phụ thuộc vào số lượng cây, chủng loại cây, thời điểm mùa vụ; chất lượng từng loại: Dâm ủ, bứng nóng, thế cây, độ tuổi...Tùy theo yêu cầu cụ thể của dự án, công trình mà chủ đầu tư lựa chọn chủng loại cây, về đơn giá có thể tham khảo giá của Sở Xây dựng công bố ở trên hoặc giá trên thị trường, đảm bảo phù hợp với quy mô đầu tư, quy hoạch, chất lượng công trình, đạt mỹ quan đô thị.*

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Thạch Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Đất san lấp K95	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Thạch Hà	46,000
3	Đá hộc	m^3		140,000
4	Đá dăm chèn	m^3		145,000
5	Đá dăm 4 x 6	m^3		165,000
6	Đá dăm 2 x 4	m^3		175,000
7	Đá dăm 1 x 2	m^3		255,000
9	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		145,000
10	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		125,000
11	Cấp phối đá dăm Base	m^3		165,000
12	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Thạch Hà	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		4,100
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100
13	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,515	1,505
	- PCB30	Kg	1,472	1,462
14	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
15	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
16	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595

1	2	3	4	
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,844	
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,981	
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,973	
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,155	
17	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353	
18	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931	
19	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	18,610	
20	Ống thép các loại			
21	Ống thép đen	Kg	24,855	
22	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558	
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	5,800,000	
24	Gỗ đà chống	m3	5,300,000	
25	Gỗ xẻ xà gồ táu	m^3	10,000,000	
26	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m^3	6,500,000	
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	6,000,000	
			Tháng 8	**Tháng 9**
28	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	17,980	17,375
29	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,280	19,675
30	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,380	16,975

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Nghèn - huyện Can Lộc

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã V- ợng Lộc	155,000
2	Cát vàng trát	m^3		180,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		190,000
4	Đất san lấp K95	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Can Lộc	46,000
6	Đá hộc	m^3		140,000
7	Đá dăm chèn	m^3		145,000
8	Đá dăm 4 x 6	m^3		155,000
9	Đá dăm 2 x 4	m^3		175,000
10	Đá dăm 1 x 2	m^3		260,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		150,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		125,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m^3		165,000
15	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,530	1,520
	- PCB30	Kg	1,487	1,477
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
17	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
18	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155

1	2	3	4	
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
20	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
21	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
22	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3		5,750,000
24	Gỗ đà chống	m3		5,250,000
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,850,000
26	Gỗ xà gồ táu	m^3		10,000,000
27	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		6,350,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
28	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	17,900	17,250
29	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,200	19,550
30	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,300	16,850

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022
Khu vực : Thị xã Hồng Lĩnh
(Ch□a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Đá hộc	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	140,000
2	Đá dăm chèn	m^3		150,000
3	Đá dăm 4 x 6	m^3		165,000
4	Đá dăm 2 x 4	m^3		190,000
5	Đá dăm 1 x 2	m^3		260,000
7	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		155,000
8	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		115,000
9	Cấp phối đá dăm Base	m^3		165,000
10	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch đặc kích th- ớc 210x140x60	Viên		1,400
	Gạch đặc kích th- ớc 270x140x60	Viên		2,100
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 390x100x130	Viên		1,200
	Gạch 3 vách kích th- ớc 390x100x150	Viên		4,500
	Gạch 4 vách kích th- ớc 390x140x150	Viên		6,500
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu đỏ hoặc màu ghi)	m2		60,000
	Gạch lát nền, sân Terazzo 300x300x30, 400x400x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m2		70,000
	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50	m2		65,000
12	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,540	1,530
	- PCB30	Kg	1,497	1,487
13	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
14	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
15	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214

1	2	3	4	
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
17	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
18	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
19	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3		5,700,000
21	Gỗ đà chống	m3		5,200,000
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,800,000
23	Gỗ xà gồ táu	m^3		10,000,000
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		6,250,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
25	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	17,880	17,250
26	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,180	19,550
27	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,280	16,850

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ, điểm tập kết tại xã Xuân Lam, Xuân Hồng	135,000
2	Cát vàng trát	m^3		155,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		165,000
4	Cát san lấp	m^3		84,000
4	Đá hộc	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	140,000
5	Đá dăm chèn	m^3		150,000
6	Đá dăm 4 x 6	m^3		170,000
7	Đá dăm 2 x 4	m^3		185,000
8	Đá dăm 1 x 2	m^3		260,000
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		140,000
11	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		115,000
12	Cấp phối đá dăm Base	m^3		160,000
13	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,545	1,535
	- PCB30	Kg	1,502	1,492
14	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
15	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
16	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
17	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
18	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931

1	2	3	4	
19	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
20	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
21	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3		5,700,000
22	Gỗ đà chống	m3		5,200,000
23	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,850,000
24	Gỗ xà gồ táu	m^3		10,000,000
25	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		6,250,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
26	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	17,840	17,240
27	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,140	19,540
28	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,240	16,840

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã Xuân Giang, Xuân Hải…	145,000
2	Cát vàng trát	m^3		160,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		165,000
4	Cát san lấp	m^3		84,000
4	Đất san lấp K95	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Nghi Xuân	45,000
6	Đá hộc	m^3		145,000
7	Đá dăm chèn	m^3		150,000
8	Đá dăm 4 x 6	m^3		170,000
9	Đá dăm 2 x 4	m^3		185,000
10	Đá dăm 1 x 2	m^3		260,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		140,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		115,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m^3		160,000
15	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại nhà máy gạch không nung Xuân Lĩnh	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		3,900
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		5,900
	Gạch Tezaro 400x400x40 loại 2 - TCVN 7744:2013	m2		115,000
16	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,550	1,540
	- PCB30	Kg	1,507	1,497
17	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
18	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155

1	2	3	4	
19	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
20	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
21	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
22	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
23	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3		5,720,000
25	Gỗ đà chống	m3		5,220,000
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,900,000
27	Gỗ xà gồ táu	m^3		10,000,000
28	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		6,300,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
30	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	17,820	17,175
31	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,120	19,475
32	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,220	16,775

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Lộc Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại điểm tập kết tại xã Thạch Mỹ	160,000
2	Cát vàng trát	m^3		180,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		190,000
4	Đá hộc	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Lộc Hà	135,000
5	Đá dăm chèn	m^3		140,000
6	Đá dăm 4 x 6	m^3		160,000
7	Đá dăm 2 x 4	m^3		180,000
8	Đá dăm 1 x 2	m^3		260,000
9	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		140,000
10	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		115,000
11	Cấp phối đá dăm Base	m^3		160,000
12	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,525	1,515
	- PCB30	Kg	1,482	1,472
13	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
14	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
15	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
16	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353

1	2	3	4	
17	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
18	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
19	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
20	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m^3		5,750,000
21	Gỗ đà chống	m^3		5,250,000
22	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,900,000
23	Gỗ xà gồ táu	m^3		10,000,000
24	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		6,300,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
25	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,048	17,460
26	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,348	19,760
27	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,448	17,060

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Đức Thọ

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ, điểm tập kết trên địa bàn huyện Đức Thọ	145,000
2	Cát vàng trát	m^3		165,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		170,000
4	Cát san lấp	m^3		84,000
5	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,550	1,540
	- PCB30	Kg	1,507	1,497
6	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
7	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
8	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
9	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
10	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
11	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
12	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
13	Gỗ xẻ Cốp pha	m3		5,400,000

1	2	3	4	
14	Gỗ đà chống	m3	4,900,000	
15	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5,500,000	
16	Gỗ xà gồ táu	m^3	9,900,000	
17	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	5,950,000	
			Tháng 8	**Tháng 9**
18	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	17,920	17,400
19	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,220	19,700
20	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,320	17,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - H- ơng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Sơn	145,000
2	Cát vàng trát	m^3		155,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		165,000
4	Đất san lấp K95	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Sơn	44,000
6	Đá hộc	m^3		140,000
7	Đá dăm chèn	m^3		150,000
8	Đá dăm 4 x 6	m^3		165,000
9	Đá dăm 2 x 4	m^3		185,000
10	Đá dăm 1 x 2	m^3		260,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		135,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		115,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m^3		165,000
15	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ơng Sơn	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,550
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,650
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên		2,450
17	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,555	1,545
	- PCB30	Kg	1,512	1,502
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
19	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
20	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214

1	2	3	4	
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
21	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
22	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
23	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
24	Ống thép các loại			
25	Ống thép đen	Kg		24,855
26	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
27	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m^3		5,350,000
28	Gỗ đà chống	m^3		4,850,000
29	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,450,000
30	Gỗ xà gồ táu	m^3		9,850,000
31	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		5,900,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,000	17,600
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,300	19,900
34	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,400	17,200

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - H- ơng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Sơn	140,000
2	Cát vàng trát	m^3		145,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		160,000
4	Đá hộc	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Sơn	140,000
5	Đá dăm chèn	m^3		150,000
6	Đá dăm 4 x 6	m^3		165,000
7	Đá dăm 2 x 4	m^3		185,000
8	Đá dăm 1 x 2	m^3		260,000
10	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		135,000
11	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		110,000
12	Cấp phối đá dăm Base	m^3		165,000
13	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện, tại các nhà máy trên địa bàn huyện H- ơng Sơn	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,550
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên		2,650
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên		2,450
14	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,575	1,565
	- PCB30	Kg	1,532	1,522
15	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
16	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
17	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595

1	2	3	4	
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
18	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
19	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
20	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
21	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
22	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m^3		5,250,000
23	Gỗ đà chống	m^3		4,750,000
24	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,350,000
25	Gỗ xà gồ táu	m^3		9,750,000
26	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		5,800,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
27	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,080	17,750
28	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,380	20,050
29	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,480	17,350

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Vũ Quang

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,555	1,545
	- PCB30	Kg	1,512	1,502
2	Đất san lấp K95	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên	43,000
4	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
5	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
6	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
7	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
8	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
9	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
10	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
11	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3		4,800,000
12	Gỗ đà chống	m3		4,850,000
13	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,450,000
14	Gỗ xà gồ táu	m^3		8,850,000
15	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		5,450,000
			Tháng 8	**Tháng 9**

1	2	3	4	
16	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,000	17,600
17	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,300	19,900
18	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,400	17,200

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn H- ơng Khê

(Ch□a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện H- ơng Khê	165,000
2	Cát vàng trát	m^3		160,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		180,000
4	Đất san lấp K95	m^3		44,000
6	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,555	1,545
	- PCB30	Kg	1,512	1,502
7	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
8	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
9	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
10	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
11	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
12	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
13	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
14	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3		5,350,000
15	Gỗ đà chống	m3		4,850,000
16	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,450,000
17	Gỗ xà gồ táu	m^3		9,450,000

1	2	3	4	
18	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		5,900,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
19	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,000	17,600
20	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,300	19,900
21	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,400	17,200

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị trấn Cẩm Xuyên

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm thị trấn Cẩm Xuyên	236,000
2	Cát vàng trát	m^3		236,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		251,000
4	Cát san lấp	m^3		206,000
4	Đất san lấp K95	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên	50,000
6	Đá hộc	m^3		150,000
7	Đá dăm chèn	m^3		155,000
8	Đá dăm 4 x 6	m^3		165,000
9	Đá dăm 2 x 4	m^3		180,000
10	Đá dăm 1 x 2	m^3		265,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		145,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		120,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m^3		170,000
15	Gạch không nung			
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viên	Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên (Công ty TNHH Đầu t- xây dựng Trần Châu, Công ty CP Hoàng Long...)	1,150
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên		6,900
	Gạch ông 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên		2,400
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên		1,650
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên		6,000
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên		6,000
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch đặc: KT250x150x190	Viên		2,100
	Gạch rỗng 4 vách: KT 390x200x130	Viên		6,000
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m^2		120,000
	Gạch tự chèn cải lối: KT 300x300x50	m^2		130,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m^2		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m^2		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x30 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m^2		75,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m^2		130,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x50 loại 2 theo TCVN 7744:2013	m^2		130,000
	Gạch trồng cỏ số 8: KT 400x200x80	m^2		120,000
	Gạch lát nền Rubic: KT 400x400x45	m^2		130,000

1	2	3	4	
	Tấm nắp rãnh siêu cao bằng BT: KT 1000x500x72 Tải 250kN	tấm		740,000
16	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,535	1,525
	- PCB30	Kg	1,492	1,482
17	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : ф 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : ф 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : ф12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : ф14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
18	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : ф 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : ф 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : ф12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : ф14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
19	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
20	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
21	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
22	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
23	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3		5,750,000
25	Gỗ đà chống	m3		5,250,000
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,900,000
27	Gỗ xà gồ táu	m^3		10,000,000
28	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		6,400,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
29	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,060	17,500
30	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,360	19,800
31	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,460	17,100

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : xã Kỳ Đồng - huyện Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
1	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm xã Kỳ Đồng	236,000
2	Cát vàng trát	m^3		236,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		251,000
4	Cát san lấp	m^3		206,000
5	Đá hộc	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn huyện Kỳ Anh	155,000
6	Đá dăm chèn	m^3		165,000
7	Đá dăm 4 x 6	m^3		170,000
8	Đá dăm 2 x 4	m^3		180,000
9	Đá dăm 1 x 2	m^3		275,000
11	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		155,000
12	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		130,000
13	Cấp phối đá dăm Base	m^3		180,000
14	Gạch không nung		Giá bình quân trên ph- ơng tiện của các nhà cung cấp về tại địa bàn huyện hoặc tại các nhà máy trên địa bàn huyện Kỳ Anh	
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên		1,150
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên		4,100
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên		6,100
	Gạch trồng cỏ 2 lỗ (gạch số 8) KT 400x200x100			109,000
	Gạch trồng cỏ 8 lỗ KT 390x260x90			114,000
	Gạch lục giác KT 215x245x60			118,000
	Gạch con sâu KT 225x112x60			105,000
15	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,540	1,530
	- PCB30	Kg	1,497	1,487
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
17	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
18	Thép hình			

1	2	3	4	
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m,12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m,12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m,12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,155
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg		16,353
20	Thép buộc 1,0mm	Kg		22,931
21	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg		18,610
22	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg		24,855
	Ống thép mạ kẽm	Kg		26,558
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3		5,600,000
24	Gỗ đà chống	m3		5,100,000
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3		5,800,000
26	Gỗ xà gồ táu	m^3		10,000,000
27	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3		6,200,000
			Tháng 8	**Tháng 9**
28	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 493:2005)	Kg	18,200	17,600
29	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,500	19,900
30	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,600	17,200

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 - 9 NĂM 2022

Khu vực : Thị xã Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	
5	2	3	4	
1	Cát vàng xây	m^3	Giá bình quân về tại khu vực trung tâm thị xã Kỳ Anh	235,000
2	Cát vàng trát	m^3		235,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m^3		250,000
4	Cát san lấp	m^3		205,000
4	Đất san lấp K95	m^3	Giá bình quân trên ph- ơng tiện tại mỏ trên địa bàn thị xã Kỳ Anh	52,000
5	Đất san lấp K98	m^3		54,000
6	Đá hộc	m^3		150,000
7	Đá dăm chèn	m^3		160,000
8	Đá dăm 4 x 6	m^3		165,000
9	Đá dăm 2 x 4	m^3		185,000
10	Đá dăm 1 x 2	m^3		275,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m^3		155,000
13	Cấp phối đá dăm Subase	m^3		130,000
14	Cấp phối đá dăm Base	m^3		185,000
15	Xi măng đen đóng bao:		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	- PCB40	Kg	1,555	1,545
	- PCB30	Kg	1,512	1,502
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,967	14,802
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,859	15,549
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,714	15,403
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,665	15,355
17	Thép tròn Liên doanh		**Tháng 8**	**Tháng 9**
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:			
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	14,827	14,662
	+ Thép tròn có gờ :			
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 CB300 V	Kg	15,659	15,349
	- Thép tròn có gờ : Φ12 CB300 V	Kg	15,514	15,203
	- Thép tròn có gờ : Φ14 - 40 CB300 V	Kg	15,465	15,155
18	Thép hình			
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,214
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		15,595
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,844
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,981
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg		14,973

5	2	3	4	
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,155	
19	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,353	
20	Thép buộc 1,0mm	Kg	22,931	
21	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	18,610	
22	Ống thép các loại			
	Ống thép đen	Kg	24,855	
	Ống thép mạ kẽm	Kg	26,558	
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m^3	5,600,000	
24	Gỗ đà chống	m^3	5,100,000	
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m^3	5,800,000	
26	Gỗ xà gồ táu	m^3	10,000,000	
27	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m^3	6,200,000	
			Tháng 8	**Tháng 9**
28	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	18,220	17,675
29	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	20,520	19,975
30	Nhũ t- ơng gốc axít	Kg	17,620	17,275